I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 6
1. Rủi ro kinh tế 6
1.1. Tăng trưởng kinh tế 6
1.2. Yếu tố lạm phát 6
1.3. Yếu tố lãi suất 7
2. Rủi ro về luật pháp 7
3. Rủi ro về tỷ giá 7
4. Rủi ro về thị trường tiêu thụ 8
5. Rủi ro đặc thù ngành thủy sản 8
5.1. Rủi ro về các vụ kiện chống bán phá giá (CBPG) 8
5.2. Rủi ro về tiêu chuẩn an toàn thực thẩm 9
5.3. Rủi ro về nguồn nguyên liệu 10
6. Rủi ro về biến động giá cổ phiếu niêm yết 10
7. Rủi ro bất khả kháng 11
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 11
1. Tổ chức niêm yết 11
2. Tổ chức tư vấn 11
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT 13
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT 14
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển 14
Bảng IV.1 Cơ cấu vốn điều lệ và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 23/02/2008 16
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty 18
3. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty 19
3.1. Đại hội đồng cổ đông 19
3.2. Hội đồng quản trị 19
3.3. Ban kiểm soát 20
3.4. Ban Tổng Giám đốc 20
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ; Cơ cấu cổ đông tới thời điểm 23/02/2008 22

Bảng IV.4.1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty 22

Bảng IV.4.2: Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ 23

Bảng IV.4.3: Cơ cấu cổ đông 24

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết 24

6. Hoạt động kinh doanh 25

6.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm 25

Bảng IV.6.1.1 Sản lượng tiêu thụ qua các năm 26

Hình IV.6.1.1 Biểu đồ sản lượng sản phẩm qua các năm 26

Bảng IV.6.1.2 Doanh thu thuần theo loại sản phẩm qua các năm 27

Hình IV.6.1.2 Biểu đồ doanh thu thuần theo sản phẩm qua các năm 27

Bảng IV.6.1.3 Lợi nhuận gộp theo loại sản phẩm qua các năm 28

Hình IV.6.1.3 Biểu đồ lợi nhuận gộp theo sản phẩm qua các năm 28

Bảng IV.6.1.4 Doanh thu theo thị trường qua các năm 29

Hình IV.6.1.4 Biểu đồ doanh thu thuần theo thị trường qua các năm 30

Bảng IV.6.1.5 Lợi nhuận gộp theo thị trường năm 2005-2007 31

Hình IV.6.1.5 Biểu đồ lợi nhuận gộp theo thị trường qua các năm 32

6.2. Nguyên vật liệu 32

6.3. Chi phí sản xuất 34

Bảng IV.6.3.1 Tỷ trọng chi phí so với doanh thu thuần qua các năm 34

6.4. Trình độ công nghệ 36

Quy trình sản xuất sản phẩm của Thủy sản Bạc Liêu 37

6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 39

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ 41

Bảng IV.6.6.1 Các chỉ tiêu trong quy trình kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 41

Bảng IV.6.6.2 Các chỉ tiêu trong quy trình kiểm tra vi sinh. 42

6.7. Hoạt động Marketing 45

6.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế bản quyền..... 46

6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện 47

Bảng IV.6.9 Các hợp đồng lớn đang được thực hiện..... 47

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..... 47

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2005, 2006 và 2007 47

Bảng IV.7.1 Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh 2005, 2006, 2007 48

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2007 49

Bảng IV.7.2 Mức thuế suất chống phá giá của Mỹ đối với các công ty thủy sản Việt Nam trong năm 2007 50

8. Vị thế của Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 51

8.1. Thông tin chung ngành thủy sản Việt Nam..... 51

Bảng IV.8.1 Bảng xếp hạng sản lượng nuôi trồng thủy sản 51

của các nước trên thế giới trong năm 2006 51

Hình IV.8.1 Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua các năm 52

8.2. Vị thế của công ty trong ngành 54

Bảng IV.8.2 Bảng so sánh tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2007 của BLF và một số công ty cùng ngành đã niêm yết trên thị trường chứng khoán..... 54

8.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với công ty .. 55

8.4. Triển vọng phát triển của ngành..... 57

8.5. Định hướng phát triển của Công ty trong sự phát triển của ngành 59

9. Chính sách đối với người lao động 60

9.1. Số người lao động trong công ty..... 60

Bảng IV.9.1 Cơ cấu lao động theo trình độ..... 61

9.2. Chế độ làm việc 61

9.3. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp 62
10. Chính sách cổ tức 63
11. Tình hình hoạt động tài chính 64
11.1. Các chỉ tiêu cơ bản 64
11.1.1. Trích khấu hao Tài sản cố định 64
11.1.2. Thu nhập bình quân 65
11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn 65
11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định 65
Bảng IV.11.1.4 Liệt kê các khoản thuế phải nộp và đã nộp 66
11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định 66
11.1.6. Tổng dư nợ vay 67
Bảng IV.11.1.6 Tổng dư nợ vay 67
11.1.7. Tình hình công nợ hiện nay 68
Bảng IV.11.1.7.1 Tổng nợ phải thu 68
Bảng IV.11.1.7.2 Tổng nợ phải trả 68
11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 69
Bảng IV.11.2 Một số chỉ tiêu tài chính 69
12. Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát 72
12.1. Hội đồng quản trị 72
12.2. Ban Tổng Giám đốc 77
12.3. Ban Kiểm soát 82
13. Tài sản 85
14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2008 – 2010 86
14.1. Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức 86
14.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên 87
Bảng IV.14.3 Tỷ suất lợi nhuận dự kiến các sản phẩm của công ty 88
14.3. Phương hướng thực hiện 89
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu 91
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty: 91

17.Thông tin về những tranh chấp, kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết: 91
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT 92
1. Loại chứng khoán 92
2. Mệnh giá 92
3. Tổng số chứng khoán niêm yết 92
4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành 92
5. Giá trị sổ sách 93
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài 93
7. Các loại thuế có liên quan 93
7.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp 93
7.2 Thuế giá trị gia tăng 94
7.3 Các loại thuế khác 94
VI.CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT 95
1. Tổ chức đăng ký niêm yết 95
2. Tổ chức tư vấn 95
3. Tổ chức kiểm toán 95
VII.PHỤ LỤC 96

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Sau khi gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến rất tích cực. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 ở mức 8,5%, Việt Nam là một trong những nền kinh tế có tốc độ phát triển nhanh nhất ở Châu Á, chỉ đứng sau Trung Quốc. Theo nhận định của các chuyên gia phân tích kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì ở mức độ cao từ 7% - 9% trong các năm tiếp theo. Cùng với mức tăng trưởng kinh tế tăng liên tục qua các năm, thu nhập bình quân đầu người cũng gia tăng đáng kể, cụ thể mức tăng năm 2007 so với 2006 là 16,78%, từ 715 USD năm 2006 lên 835 USD năm 2007 [(1)].

Tăng trưởng kinh tế sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, theo đó nhu cầu sử dụng các sản phẩm thủy sản cũng sẽ tăng. Điều này sẽ có tác động trực tiếp đến ngành thủy sản nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của BLF nói riêng.

1.2. Yếu tố lạm phát

Hiện nay Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ lạm phát gia tăng. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm 2007 lên tới 12,63%, vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP và là mức tăng cao kỷ lục trong suốt 10 năm qua [(2)]. Lạm phát tăng sẽ kéo theo giá nguyên liệu đầu vào tăng, dẫn đến giá thành sản phẩm của BLF cao trong khi giá bán không theo kịp tốc độ tăng của chi phí đầu vào.

Đứng trước khó khăn này, BLF đã chủ động thực hiện hàng loạt các giải pháp như tăng cường kiểm soát chi phí đầu vào, cơ cấu lại bộ máy quản lý, hoàn thiện hơn nữa qui trình và môi trường sản xuất… nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng của yếu tố lạm phát đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

[(1)] *Nguồn: http://vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2006/11/3B9F053D/*
[(2)] *Nguồn: http://www.saigontimes.com.vn/detail.asp?muc=172&Sobao=889&SoTT=11*

1.3. Yếu tố lãi suất

Trong bối cảnh lạm phát gia tăng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản VND và phát hành tín phiếu bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng nhằm thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ và kiềm chế lạm phát. Các biện pháp này đã dẫn đến cuộc chạy đua lãi suất huy động giữa các tổ chức tín dụng và kết quả là làm gia tăng lãi suất cho vay đồng Việt Nam.

Kết quả việc tăng lãi suất này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng để duy trì hoạt động và mở rộng sản xuất, làm cho chi phí lãi vay tăng dẫn đến việc kết quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút.

2. Rủi ro về luật pháp

Mọi hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Chứng khoán, Luật Thuế...,

Sau khi chính thức gia nhập WTO, các công ty Việt Nam có thêm cơ hội để mở rộng thị trường ra nước ngoài, nhưng bên cạnh đó cũng sẽ chịu tác động bởi hệ thống luật pháp của các quốc gia khác.

Hiện nay, sự thiếu đồng bộ của hệ thống pháp luật Việt Nam và sự khác biệt giữa hệ thống pháp luật Việt Nam với hệ thống pháp luật của các quốc gia khác sẽ tạo nên những rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty trong ngành thủy sản trong đó có BLF.

3. Rủi ro về tỷ giá

Đối với BLF, doanh thu chủ yếu là từ hoạt động xuất khẩu, nên sự thay đổi về tỷ giá có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty. Khi tỷ giá biến động tăng thì doanh thu và lợi nhuận của công ty cũng tăng và ngược lại.

Trong thời gian gần đây, xu hướng đồng Việt Nam tăng giá so với đô la Mỹ đã ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của Công ty. Do vậy, để hạn chế phòng ngừa rủi ro do biến động của tỷ giá đồng đô la Mỹ, Công ty đang cố gắng đa dạng hóa

đồng tiền thanh toán, không chỉ dựa duy nhất vào đô la Mỹ khi thực hiện ký kết hợp đồng xuất khẩu.

4. Rủi ro về thị trường tiêu thụ

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của ngành thủy sản Việt Nam trong năm 2008 vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU. Đây là những thị trường khó tính và có nhiều biến động. Khó khăn cho ngành thủy sản hiện nay là các nước nhập khẩu ngành hàng này đang đặt ra hàng rào kỹ thuật mới, kiểm dịch chặt chẽ và thường xuyên ban hành các tiêu chuẩn mới. Do vậy, để mở rộng thị trường xuất khẩu hàng thuỷ sản thì phải làm sao kiểm soát được các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh, chất lượng hàng từ khâu nguyên vật liệu tới khâu thành phẩm để giữ uy tín, vị thế cho hàng thủy sản của Việt Nam cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường nhập khẩu. Đây là những thách thức đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản nói chung và BLF nói riêng.

Để khắc phục vấn đề này, BLF đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Âu. Ngoài ra, BLF định hướng sẽ cơ cấu lại các mặt hàng, phát triển thêm các sản phẩm giá trị gia tăng để mở rộng và phát triển sang các thị trường mới.

5. Rủi ro đặc thù ngành thủy sản

5.1. Rủi ro về các vụ kiện chống bán phá giá (CBPG)

Từ 2002 đến nay, mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã liên tiếp là đối tượng của các vụ kiện Chống bán phá giá. Riêng trong năm 2004, có tới 6 vụ kiện Chống bán phá giá trong tổng số 20 vụ từ trước đến nay. Hai vụ kiện có quy mô lớn và phức tạp nhất là hai vụ liên quan đến mặt hàng cá basa năm 2002 và mặt hàng tôm năm 2003 tại thị trường Hoa Kỳ. Kết quả vụ kiện năm 2003 là mức thuế cho mặt hàng tôm đã tăng lên từ 4,13% - 25,76% [(3)]. Những vụ kiện

[(3)] *Nguồn: Theo thống kê của Bộ Thủy sản*

CBPG này đã gây ra nhiều bất lợi cho các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu có thị trường chính là Hoa Kỳ.

Có rất nhiều yếu tố làm tăng nguy cơ chống bán phá giá như sức ép tự do hoá thương mại, sức ép cán cân thương mại, mức tăng trưởng nhập khẩu, lợi thế xuất khẩu và mức độ tập trung của các ngành sản xuất trong nước....

Chính vì vậy nếu xảy ra các vụ kiện chống bán phá giá tương tự tại các thị trường khác cũng sẽ ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu mặt hàng tôm và cá tra, cá basa của Việt Nam nói chung và của BLF nói riêng.

Dựa trên các tiêu chuẩn về số lượng, giá cả của mặt hàng tôm do công ty xuất khẩu vào Hoa Kỳ, Chính phủ Hoa Kỳ định kỳ sẽ xem xét về mức thuế chống phá giá áp cho riêng công ty đó. Theo đó, BLF hiện đang chịu mức thuế suất là 4,57% (xem bảng IV.7.2 trang 50), đây là mức thuế tương đối thấp đối với các doanh nghiệp xuất khẩu tôm và cũng được xem như một lợi thế của BLF trong vài năm tới.

5.2. Rủi ro về tiêu chuẩn an toàn thực thẩm

Sau vụ kiện cá basa và tôm ở thị trường Hoa Kỳ, thị trường Nhật Bản và các nước EU đã trở thành thị trường tiêu thụ chính của các doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2006 khi Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi của Nhật Bản có hiệu lực, các nước xuất khẩu thủy sản trong đó có Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn khi gia nhập vào thị trường này.

Có thể thấy rằng những hàng rào kỹ thuật và thương mại ngày càng chặt chẽ, với các quy định về dư lượng kháng sinh, về truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản, về kiểm dịch đang là thách thức lớn đối với doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

Ý thức được những rủi ro nêu trên, BLF đã và đang tăng cường công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào trước khi đưa vào chế biến. BLF luôn tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy trình sản xuất đã được tiêu chuẩn hóa, thành lập bộ phận kiểm soát chất lượng với những yêu cầu khắt khe buộc nhà cung cấp phải bảo đảm được các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm đưa ra.

5.3. Rủi ro về nguồn nguyên liệu

Đối với lĩnh vực xuất khẩu thuỷ sản, kiểm soát được nguồn nguyên liệu đầu vào là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng sản phẩm trong khi đó việc khai thác thuỷ sản phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết tự nhiên. Trong những năm gần đây, do yêu cầu ngày càng cao của chất lượng nguyên vật liệu, người nông dân cơ bản đã nắm được kỹ thuật nuôi tôm, vì vậy việc tôm nhiễm bệnh, chết hàng loạt ít xảy ra. Tuy nhiên việc nuôi tôm vẫn mang đậm tính chất mùa vụ, điều này làm ảnh hưởng đến khoảng 03 tháng hoạt động từ tháng 01 đến đầu tháng 4 hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất tôm.

Để giảm thiểu rủi ro này, vùng nguyên liệu của BLF được chia thành 2 khu vực có thể bổ sung cho nhau: vùng thường xuyên là các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau; vùng thứ hai là vùng dự trữ ở miền Trung sẽ cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến ở Nha Trang hoặc Bạc Liêu khi nguồn nguyên liệu ở đây không bảo đảm. Ngoài ra, BLF còn đang chuyển sang sản xuất những mặt hàng giá trị gia tăng từ bán thành phẩm là tôm đông lạnh trong thời gian trái vụ nhằm khắc phục tính chất mùa vụ của việc sản xuất tôm.

6. Rủi ro về biến động giá cổ phiếu niêm yết

Giá của một loại cổ phiếu tại từng thời điểm được xác định bởi cung cầu trên thị trường, mối quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố mang tính kinh tế lẫn tâm lý của nhà đầu tư. Thực hiện việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán đồng nghĩa với việc giá cổ phiếu của công ty sẽ chịu sự tác động của nhiều yếu tố như: sự thay đổi của kết quả hoạt động kinh doanh, sự hiểu biết của nhà đầu tư đối với công ty và thị trường chứng khoán, tâm lý người đầu tư, tình hình kinh tế, điều kiện thị trường…

Ngoài những yếu tố trên, khi công ty có nhu cầu tăng vốn mở rộng sản xuất kinh doanh sẽ phát sinh rủi ro loãng giá. Vốn tăng, áp lực trả cổ tức cho cổ đông cũng tăng, xét trong ngắn hạn, việc tăng vốn sẽ làm giá cổ phiếu của BLF giảm. Tuy nhiên cần phải xét đến mục đích và tính khả thi của những dự án dùng để huy

động vốn. Giá cổ phiếu trong dài hạn sẽ tăng nếu các dự án của Công ty đưa ra là khả thi và có hiệu quả cao.

7. Rủi ro bất khả kháng

Một số rủi ro khác mang tính bất khả kháng, tuy ít có khả năng xảy ra nhưng nếu có thì sẽ tác động lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty, đó là những rủi ro về hỏa hoạn, thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo…

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

- Bà Nguyễn Thị Thu Hương Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Tường Long Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Đạm Chức vụ : Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Phạm Như Hổ Chức vụ : Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Phương Chức vụ : Phó tổng giám đốc
- Ông Võ Văn Châu Em Chức vụ : Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
- Ông Phan Võ Khoa Thạch Chức vụ : Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Dũng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- AFTA : Khu vực Mậu dịch tự do Asean
- CBPG : Chống bán phá giá
- Công ty/Thủy sản Bạc Liêu/BLF: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
- CNF : Hình thức bán hàng trong đó Bên bán chịu cước tàu, bên mua chịu bảo hiểm, nhập hàng, chịu thuế.
- EU : Liên minh Châu Âu
- HACCP : Tiêu chuẩn đặt ra các nguyên tắc của hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
- ISO 9001:2000 : Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản năm 2000
- NAFIQAVED : Cục quản lý Chất lượng An toàn vệ sinh Thủy sản
- Số liệu năm 2005 : Là số liệu năm 2005 của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu
- Số liệu năm 2006 : Là số liệu tổng hợp từ số liệu 08 tháng đầu 2006 của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu và 04 tháng cuối 2006 của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
- Tổ chức tư vấn : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt
- TTGDCK : Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- VASEP : Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản
- WTO : Tổ chức Thương mại Thế giới

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
- Tên tiếng Anh : BAC LIEU FISHERIES JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt : BAC LIEU FIS
- Trụ sở : Số 89 Quốc lộ 1A, Thị trấn Giá Rai, Huyện Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
- Điện thoại : 0781 849 567
- Fax : 0781 849 706
- Giấy ĐKKD : 6003000027 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 02 năm 2008
- Logo Công ty

BLF

- Tài khoản : 0321000754003 (VND)
- Ngân hàng : Vietcombank Sóc Trăng – Phòng giao dịch Bạc Liêu
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:
  - Chế biến và bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

  - Bán buôn thủy sản;
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xuất khẩu và nội địa các mặt hàng nông - lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;

- Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhập các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ, hữu cơ);
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, nhà hàng, khách sạn, ăn uống, giải trí.

- Chi nhánh:
  - Chi nhánh Nha Trang
    - Địa chỉ : Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
    - Điện thoại : 058 743 182
    - Fax : 058 743 181
    - Email : ntfis@dng.vnn.vn
  - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
    - Địa chỉ : 72 Lê Lợi Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
    - Điện thoại : 08 8 247 201
    - Fax : 08 8 246 747

Tiền thân Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu, được thành lập từ việc mua lại Công ty TNHH Phước Lợi vào năm 2001. Năm 2006 Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu chuyển đổi thành Công ty Cổ phần

Thủy sản Bạc Liêu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 600300027 ngày 20 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Tháng 6 năm 2007 Công ty đã mua lại xí nghiệp chế biến của Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang, chuyên sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng như sushi, bánh tráng rau củ, rau quả chiên đông lạnh... đồng thời thành lập chi nhánh Nha Trang tại Lô A9 Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, với tổng vốn đầu tư là 30 tỷ đồng. BLF còn đầu tư góp vốn với Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Hòa Trung tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau với tổng vốn đầu tư là 17 tỷ đồng, trong đó BLF góp vốn 2 tỷ đồng, dự kiến năm sau sẽ tăng số vốn góp này lên thành 10 tỷ.

Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn). Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông (tính tới thời điểm 23/02/2008) như sau:

Bảng IV.1 Cơ cấu vốn điều lệ và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 23/02/2008

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Sáng lập viên	1.376.300	13.763.000.000	27,53
Cổ đông chiến lược	-	-	-
Cổ đông là cán bộ công nhân viên	-	-	-
Cổ đông bên ngoài	3.623.700	36.237.000.000	72,47
Cá nhân trong nước	*3.011.700*	*30.117.000.000*	*60,23*
Cá nhân nước ngoài	-	-	-

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổ chức trong nước	*612.000*	*6.120.000.000*	*12,24*
Tổ chức nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng	**5.000.000**	**50.000.000.000**	**100,00**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Quá trình tăng vốn của Công ty

Trong suốt quá trình hoạt động từ khi chuyển đổi đến nay, BLF đã tiến hành 03 đợt tăng vốn từ 8.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng như sau:

- Đợt thứ nhất: tăng vốn từ 8.000.000.000 đồng lên 13.763.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 – NQĐHĐCĐ/2006 ngày 28 tháng 12 năm 2006 bằng cách đánh giá lại tài sản cố định hữu hình và vô hình cho các cổ đông hiện hữu. Số vốn góp tăng thêm do việc đánh giá lại tài sản cố định này sau khi được xác định là chưa phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành đã được các cổ đông hiện hữu tại thời điểm góp vốn đóng góp lại bằng tiền mặt.
- Đợt thứ hai tăng vốn từ 13.763.000.000 đồng lên 29.363.000.000 đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02 – NQĐHCĐ/2007 ngày 25 tháng 01 năm 2007.
  - Thời gian phát hành: kéo dài từ ngày 25 tháng 01 năm 2007 đến ngày 26 tháng 07 năm 2007;
  - Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư trong và ngoài công ty, các đối tác khác bao gồm Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang thông qua hình thức chuyển nợ phải trả thành vốn;
  - Giá phát hành: từ 10.000 – 20.000 đồng/cổ phiếu;
    - Cho đối tượng là chủ nợ - Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang: 10.000 đồng/cổ phiếu
    - Cho đối tượng là các nhà đầu tư khác: 10.000 đồng – 20.000 đồng/cổ phiếu

- Kết quả đợt phát hành: Tổng số tiền thu được: 24.410.000.000 đồng, chi phí kiểm toán và chi phí phân phối cổ phiếu: 65.000.000 đồng trong đó thặng dư vốn cổ phần là 8.745.000.000 đồng.

- Đợt thứ ba tăng vốn từ 29.363.000.000 lên 50.000.000.000 dưới hình thức phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 03 – NQĐHĐCĐ/2007 ngày 31 tháng 8 năm 2007.

  - Thời gian phát hành: kéo dài từ ngày 31 tháng 8 năm 2007 đến 31 tháng 10 năm 2007;
  - Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư trong và ngoài công ty, các đối tác khác bao gồm Ông Mamoru Sakashita thông qua hình thức chuyển nợ phải trả thành vốn;
  - Giá phát hành
    - Cho đối tượng là cổ đông hiện hữu: 20.000 đồng/cổ phiếu
    - Cho đối tượng là chủ nợ - Ông Mamoru Sakashita: 16.000 đồng/cổ phiếu (tương đương 1 đô la Mỹ/cổ phiếu)
    - Cho đối tượng là nhà đầu tư khác: từ 14.000 đồng đến 22.000 đồng/cổ phiếu;
  - Kết quả đợt phát hành: Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 33.823.800.000 đồng, chi phí kiểm toán và chi phí phân phối cổ phiếu: 16.000.000 đồng, trong đó thặng dư vốn cổ phần là 13.170.800.000 đồng

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu đang thực hiện chế độ tập trung quản lý, theo đó Ban Tổng Giám đốc là cấp điều hành cao nhất của công ty.

Công ty có bộ máy tổ chức hoạt động gọn nhẹ, tập trung, mang tính linh hoạt cao bao gồm các phòng và bộ phận chức năng: Phòng Kinh doanh, Phòng Kế toán - Tài chính, Hành chính Nhân sự, Quản lý chất lượng, Nghiên cứu phát triển.

Phòng kinh doanh: chịu trách nhiệm về hoạt động chào hàng, bán hàng, các thủ tục hải quan, vận chuyển hàng hóa, mở rộng thị trường; lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh…

Phòng Kế toán – Tài chính: chịu trách nhiệm làm thủ tục, theo dõi xuất nhập, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu cho người bán. Tính giá thành sản phẩm, quản lý, theo dõi hàng tồn kho, các hóa đơn mua bán hàng hóa. Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi các khoản công nợ, dư nợ vay, hồ sơ vay...

Phòng Hành chính nhân sự: chịu trách nhiệm tuyển dụng, lập kế hoạch đào tạo cán bộ công nhân viên theo yêu cầu của các phòng ban, tính lương, thưởng, bảo hiểm, phụ trách đời sống văn hóa và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, quản lý lễ tân, bảo vệ, lái xe…

Phòng Quản lý chất lượng: chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm, có chức năng tổ chức giám sát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, giám sát về mẫu mã, về quy cách, thực hiện kiểm tra vi sinh, giám sát việc thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng.

Phòng Nghiên cứu phát triển: chịu trách nhiệm về việc nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới; cải tiến chất lượng và mẫu mã các sản phẩm hiện tại …

3. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty

3.1. Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định tỷ lệ trả cổ tức hàng năm; phê chuẩn báo cáo tài chính; bầu và bãi miễn Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; bổ sung và sửa đổi điều lệ; quyết định loại và số lượng cổ phần phát hành; sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty; tổ chức lại và giải thể Công ty...

3.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông mà không được ủy quyền.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Tô Huy Phong	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Võ Thị Thảo Ly	Thành viên Hội đồng quản trị

3.3. Ban kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành của Ban Giám đốc.

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Phan Võ Khoa Thạch	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quang Chiến	Thành viên Ban Kiểm soát

3.4. Ban Tổng Giám đốc

Điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Trợ giúp cho Tổng giám đốc là bốn Phó Tổng giám đốc.

Danh sách Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tường Long	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Phạm Như Hổ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Đạm	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Văn Châu Em	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

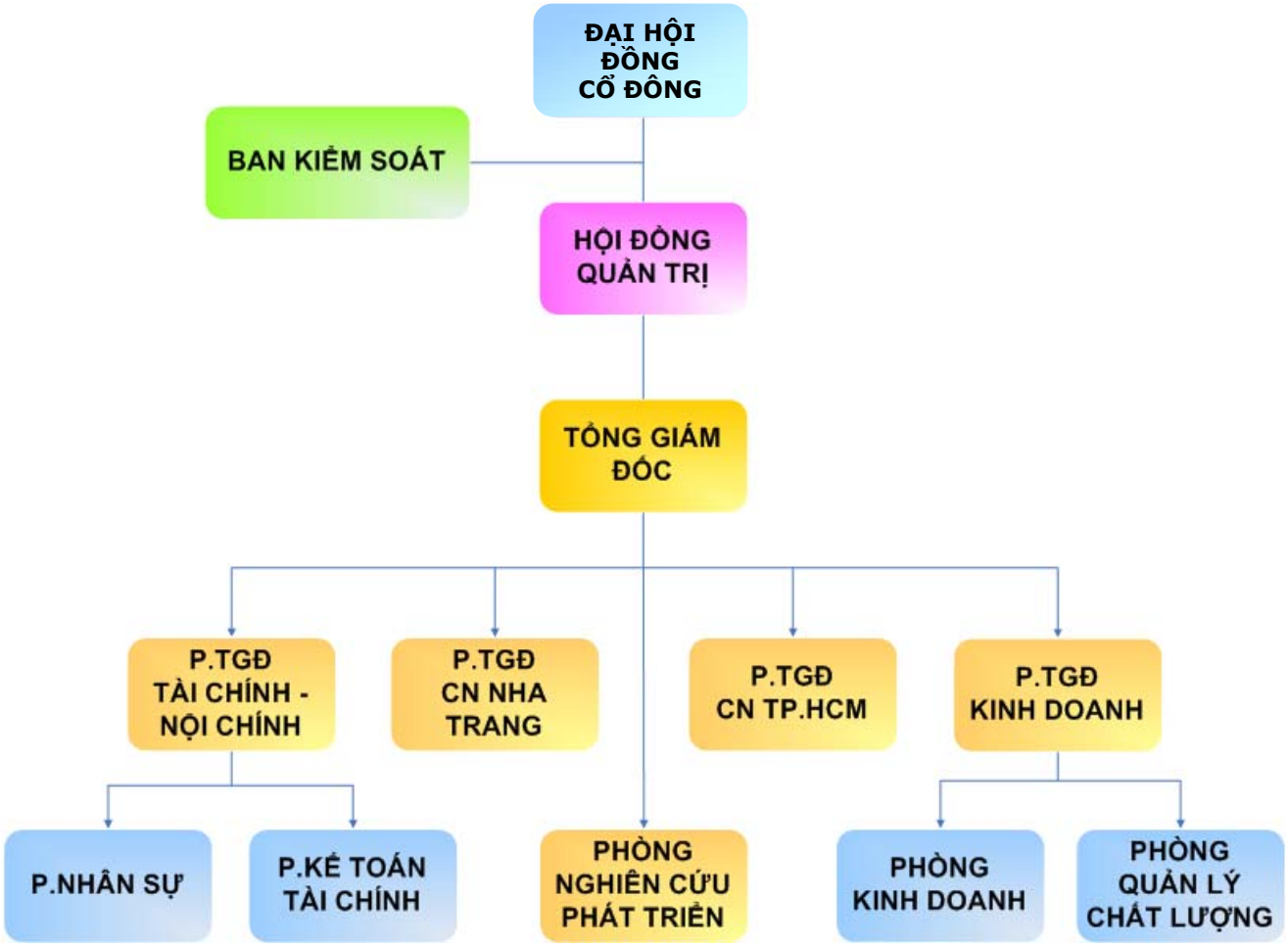
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
BAN KIỂM SOÁT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
P.TGĐ TÀI CHÍNH - NỘI CHÍNH
P.TGĐ CN NHA TRANG
P.TGĐ CN TP.HCM
P.TGĐ KINH DOANH
P.NHÂN SỰ
P.KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÒNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
PHÒNG KINH DOANH
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ; Cơ cấu cổ đông tới thời điểm 23/02/2008.

Bảng IV.4.1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty

STT	Tên cổ Đông	Nơi đăng ký địa chỉ thường trú	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (Trđ)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số Giấy CMND
1	Nguyễn Thị Thu Hương	493/26Bis Cánh mạng tháng 8, F3, Q10, TP.HCM	PT	1.002.300	10.023	20,05	Số CMND: 023284615 Do CA TP.HCM cấp ngày 21/6/2007
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	56-68 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	PT	320.000	3.200	6,40	GCNDKKD: 4104000059 Do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tp. HCM cấp ngày 15/5/2003
Tổng cộng				**1.322.300**	**13.223**	**26,45**	

Nguồn: Công ty cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 03 năm 2007, cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu gồm:

Bảng IV.4.2: Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

STT	Tên cổ Đông	Nơi đăng ký địa chỉ thường trú	Tổng số cổ phần	Giá trị cổ phần (Trđ)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số Giấy CMND
1	Nguyễn Thị Thu Hương	493/26Bis Cách mạng tháng 8, F3, Q10, TP.HCM	1.002.300	10.023	20,05	Số CMND: 023284615 Do CA TP.HCM cấp ngày 21/6/2007
2	Nguyễn Thị Minh Huyền	259 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM	180.000	1.800	3,60	Số CMND: 021579075 Do CA TP.HCM cấp ngày 30/10/2007
3	Nguyễn Phạm Như Hải	40/17 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.HCM	130.000	1.300	2,60	Số CMND: 024673627 Do CA TP.HCM cấp ngày 26/12/2006
4	Tô Huy Phong	Xã Thanh Tùng, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau	14.000	140	0,28	Số CMND: 380955858 Do CA Cà Mau cấp ngày 23/5/2007
5	Võ Thị Thảo Ly	16/57 B1, Phan Huy Ích, Phường 12, Quận Gò Vấp, Tp.HCM	50.000	500	1,00	Số CMND: 024619344 Do CA TP.HCM cấp ngày 18/10/2006
Tổng cộng			**1.376.300**	**13.763**	**27,53**	

Nguồn: Công ty cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Thời hạn hiệu lực và tỷ lệ cổ phần hạn chế chuyển nhượng của các cổ đông sáng lập được căn cứ Khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH.

Bảng IV.4.3: Cơ cấu cổ đông

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông là cá nhân	4.388.000	43.880.000.000	87,76
Cá nhân trong nước	*4.388.000*	*43.880.000.000*	*87,76*
Cá nhân nước ngoài	-	-	-
Cổ đông là tổ chức	612.000	6.120.000.000	12,24
Tổ chức trong nước	*612.000*	*6.120.000.000*	*12,24*
Tổ chức nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng	**5.000.000**	**50.000.000.000**	**100,00**

Nguồn: Công ty cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

Công ty mẹ: Không có

Công ty con: Không có

Công ty mà BLF góp vốn đầu tư:

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất nhập khẩu Hòa Trung

- Ngành nghề kinh doanh: chế biến, bảo quản, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ thủy sản.

- Địa chỉ: ấp Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
  Vốn điều lệ: 17 tỷ đồng
- Vốn góp của BLF là 1.999.200.000 đồng tương đương 11,76%/vốn điều lệ

Những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: không có

Những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết: không có

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

Các loại sản phẩm chủ lực của Công ty là tôm sú và mực; Công ty đang chuyển dần sang chuyên sản xuất về tôm sú.

Sản lượng sản phẩm, doanh thu thuần và lợi nhuận gộp qua các năm

- Tình hình sản lượng tiêu thụ

Bảng IV.6.1.1 Sản lượng tiêu thụ qua các năm

Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2006 *	Năm 2007
Tôm, cá	Tấn	665.142	501.162	1.599.780
Chả giò	Tấn	-	-	19.540
Mực	Tấn	6.740	7.078	-
Tổng	**Tấn**	**671.882**	**508.240**	**1.619.320**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Hình IV.6.1.1 Biểu đồ sản lượng sản phẩm qua các năm

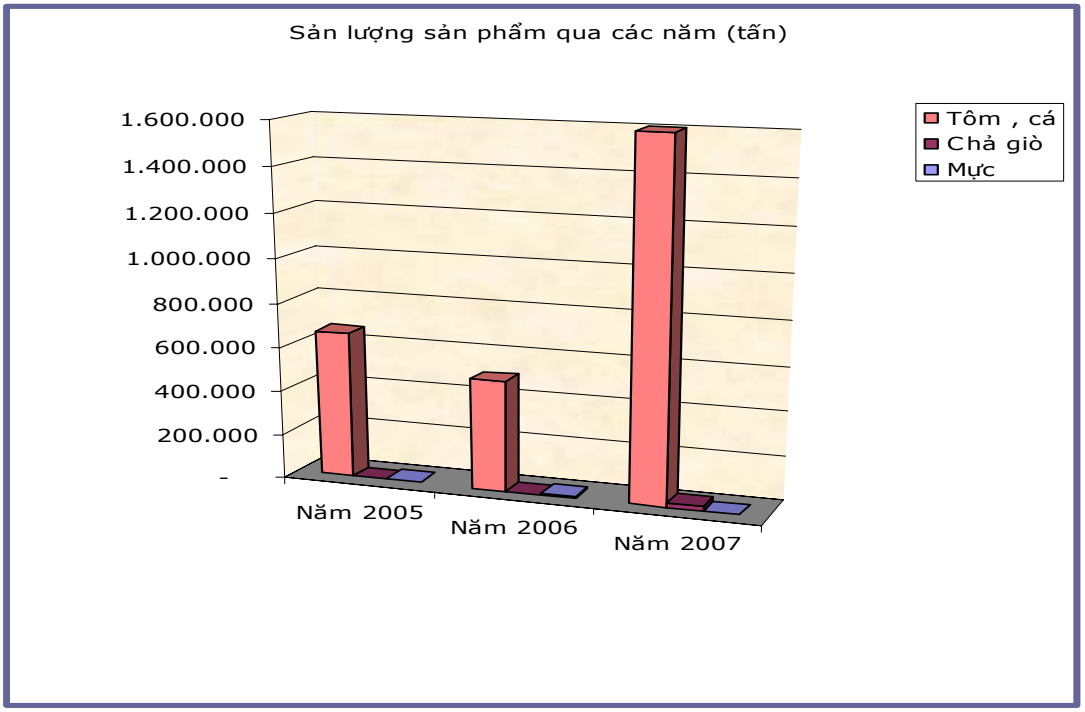

- Doanh thu thuần theo loại sản phẩm

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Bảng IV.6.1.2 Doanh thu thuần theo loại sản phẩm qua các năm

Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006 *		Năm 2007	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tôm, cá	75.925,00	90,83	65.994,91	99,02	233.229,36	88,73
Chả giò	-	-	-	-	666,23	0,25
Mực	541,07	0,65	569,78	0,85	-	-
Sản phẩm khác	10.674,74	8,52	82,00	0,13	28.945.89	11,01
Tổng	**87.140,81**	**100,00**	**66.646,69**	**100,00**	**262.841,48**	**100,00**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Hình IV.6.1.2 Biểu đồ doanh thu thuần theo sản phẩm qua các năm

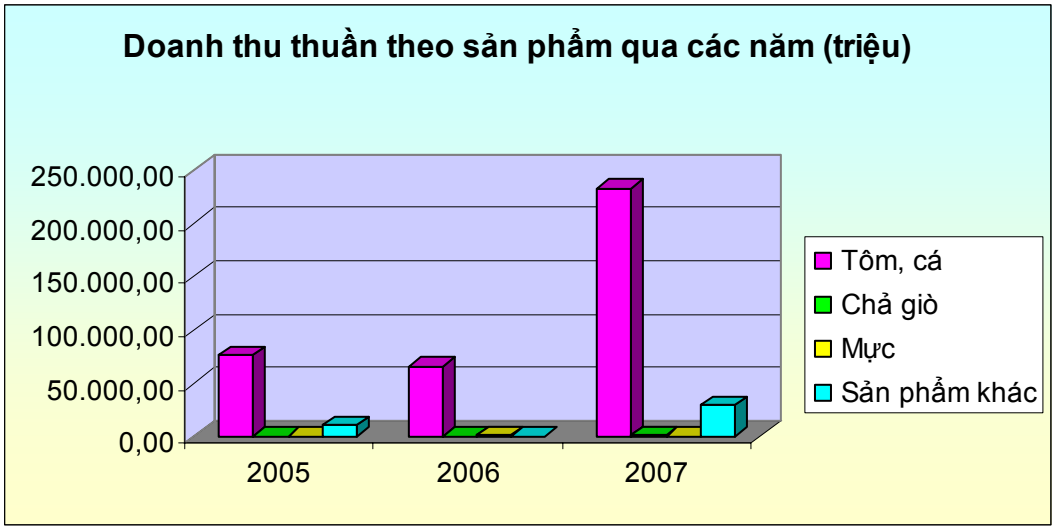

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Lợi nhuận gộp theo loại sản phẩm

Bảng IV.6.1.3 Lợi nhuận gộp theo loại sản phẩm qua các năm

Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006 *		Năm 2007	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tôm, cá	3.090,48	87,13	2.811,52	99,07	23.344,02	87,41
Chả giò	-	-	-	-	66,68	0,25
Mực	22,02	0,62	26,37	0,93	-	-
Sản phẩm khác	434,51	12,25	0,04	-	3.294,57	12,34
Tổng	**3.547,01**	**100,00**	**2.837,93**	**100,00**	**26.705,27**	**100,00**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Hình IV.6.1.3 Biểu đồ lợi nhuận gộp theo sản phẩm qua các năm

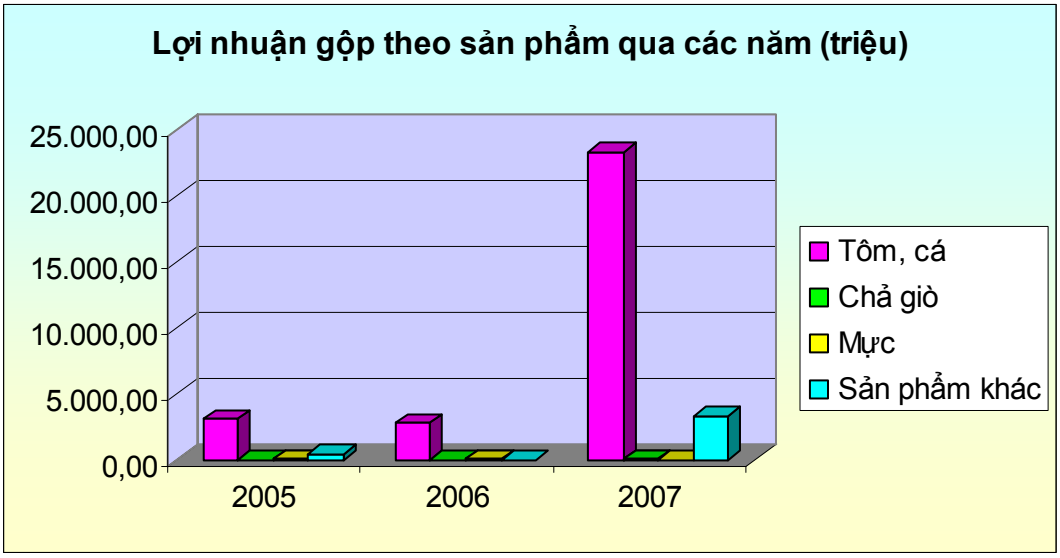

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Số liệu về thị trường tiêu thụ

- Doanh thu theo thị trường

Bảng IV.6.1.4 Doanh thu theo thị trường qua các năm

Thị trường	Năm 2005		Năm 2006 *		Năm 2007	
	Doanh thu (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Doanh thu (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Doanh thu (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
USA	2.841,83	3,26	-	-	93.201,24	35,46
Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật	1.478,50	1,70	11.605,69	17,41	11.261,85	4,28
Nga	6.984,65	8,02	21.842,41	32,77	12.376,20	4,71
Hàn Quốc	173,78	0,20	4.183,71	6,28	74.148,78	28,21
Châu Âu, Úc	7.534,04	8,64	2.173,40	3,26	42.241,29	16,07
Trong nước	57.453,37	65,93	21.521,38	32,29	14.179,51	5,39
Khác	10.674,64	12,25	5.320,10	7,99	15.432,61	5,88
Tổng cộng	**87.140,81**	**100,00**	**66.646,69**	**100,00**	**262.841,48**	**100,00**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Hình IV.6.1.4 Biểu đồ doanh thu thuần theo thị trường qua các năm

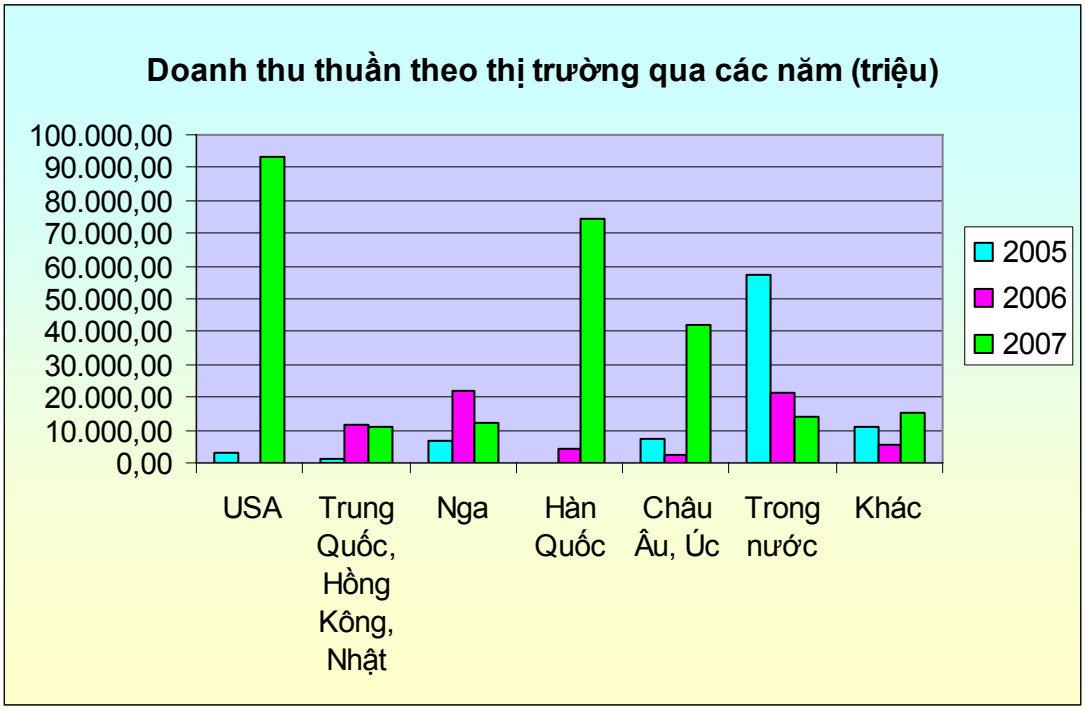

Lợi nhuận gộp theo thị trường

Bảng IV.6.1.5 Lợi nhuận gộp theo thị trường năm 2005-2007

Thị trường	2005		2006 *		2007	
	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
USA	148,37	4,18	-	-	9.848,11	36,88
Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật	46,16	1,3	494,08	31,01	711,54	2,66
Nga	320,78	9,04	879,99	8,04	1.150,16	4,31
Hàn Quốc	9,40	0,27	228,22	6,78	8.118,44	30,40
Châu Âu, Úc	407,18	11,48	192,52	28,77	4.619,66	17,30
Trong nước	2.303,97	64,96	816,37	7,99	1.150,63	4,30
Khác	311,15	8,77	226,75	17,41	1.106,73	4,15
Tổng cộng	**3.547,01**	**100,00**	**2.837,93**	**100,00**	**26.705,27**	**100,00**

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Hình IV.6.1.5 Biểu đồ lợi nhuận gộp theo thị trường qua các năm

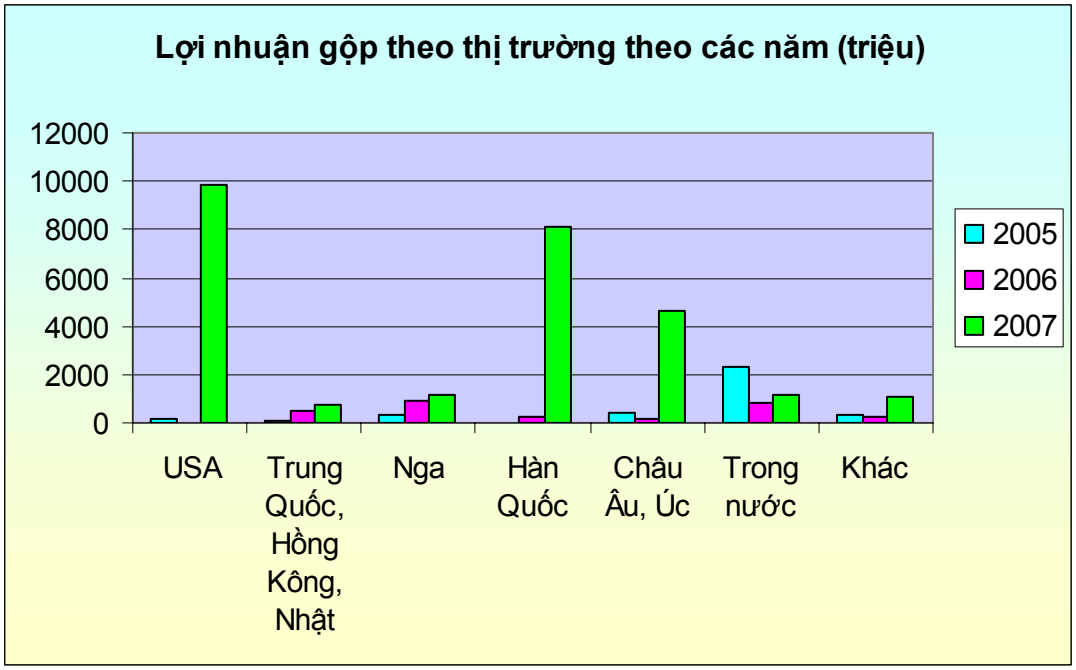

Qua các số liệu trên có thể thấy rằng thị trường chính của công ty là xuất khẩu ra nước ngoài, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ và Hàn Quốc chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu, trong khi đó tỷ trọng của thị trường trong nước trong cơ cấu doanh thu giảm qua các năm. Do đó, sự biến động của các yếu tố như tỷ giá, thị trường tiêu thụ sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

6.2. Nguyên vật liệu

Trong hoạt động kinh doanh thủy sản nguồn nguyên liệu vô cùng quan trọng. Nguồn nguyên liệu chính của BLF là tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ, củ cải trắng, đậu bắp…., nguyên vật liệu chính này chiếm phần lớn trong tổng giá thành sản phẩm.

- *Vùng nguyên vật liệu*

Đầu vào nguyên liệu của Công ty chủ yếu được thu mua trong nước, từ hai vùng nuôi tôm chính: Miền Trung là Phú Yên, Bình Thuận; Miền Tây là Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang. Đây là hai vựa tôm lớn của cả nước và sẽ cung cấp bổ sung cho nhau khi một vùng gặp khó

khăn về con giống, dịch bệnh hoặc vào trái vụ. Điều này làm giảm tính chất mùa vụ, tôm được cung cấp quanh năm đủ đáp ứng cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của BLF.

Công ty tổ chức thu mua nguyên liệu tại nguồn của nông dân theo đúng quy trình quản lý vệ sinh do ngành thủy sản quy định. Điều này có nghĩa là tôm luôn được thu mua với mức giá thấp nhất vì không tốn chi phí trung gian. Trong các trường hợp cần thiết Công ty có thể mua Bán thành phẩm từ các đơn vị chế biến thủy sản trong nước hoặc nhập khẩu nguyên liệu từ một số nước khác

- *Kiểm tra chất lượng nguyên liệu*

Tất cả những nguyên vật liệu thu mua từ nhiều nguồn đều được kiểm tra chất lượng gắt gao. Hiện tại Công ty có phòng thí nghiệm để kiểm tra vi sinh, tạp chất của các nguyên vật liệu đầu vào, đây là một trong những khâu kiểm soát chất lượng quan trọng, nhất là khi vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đang được đặt lên hàng đầu như hiện nay.

- *Ảnh hưởng của tính mùa vụ của nguyên vật liệu*

Tôm là sản phẩm có tính chất mùa vụ trong đó từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm là vụ chính, từ tháng 1 đến đầu tháng 4 là vụ hai. Với trình độ nuôi tôm của nông dân hiện nay lượng tôm cung cấp chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu tôm vụ hai cho các nhà máy trong vùng.

Để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu quanh năm, hiện Công ty đã xây dựng thêm một kho lạnh với trữ lượng 500 tấn, cùng với 2 kho lạnh có trữ lượng 100 tấn đã xây dựng trước đó, bán thành phẩm được sản xuất trong vụ chính sẽ được trữ lại và đưa vào sản xuất những mặt hàng giá trị gia tăng vào trái vụ. Đồng thời, thành phẩm được tăng cường sản xuất và trữ lại từ vụ chính sẽ giúp cho Công ty ổn định được đầu ra trong các tháng mà nguồn nguyên liệu tôm không dồi dào.

Bố trí nhà máy ngay tại trung tâm vựa tôm của cả nước, thu mua tại nguồn từ nông dân với một quy trình kiểm soát chất lượng chặt chẽ, có mối quan hệ tốt với đối tác trong nước và nước ngoài... là những nhân tố giúp cho Công ty kiểm soát được chất lượng, giá cả và số lượng nguyên vật liệu.

6.3. Chi phí sản xuất

Tỷ trọng chi phí so với doanh thu thuần qua các năm

Bảng IV.6.3.1 Tỷ trọng chi phí so với doanh thu thuần qua các năm

Chỉ tiêu	2005		2006*		2007	
	Giá trị (triệu đồng)	% so với doanh thu thuần	Giá trị (triệu đồng)	% so với doanh thu thuần	Giá trị (triệu đồng)	% so với doanh thu thuần
Giá vốn hàng bán	83.594	95,93	63.809	95,74	236.136	89,84
Chi phí bán hàng	970	1,11	1.039	1,56	11.664	4,44
Chi phí quản lý DN	1.160	1,33	1.323	1,99	2.771	1,05
Chi phí tài chính	1.190	1,37	1.287	1,93	3.882	1,48
Tổng cộng	**86.914**	**99,74**	**67.458**	**101,22**	**254.453**	**96,81**

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Năm 2006 với những biến động mạnh về nhân sự, chuyển đổi hình thức từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, thêm vào đó, ảnh hưởng còn sót lại của vụ kiện bán phá giá tôm cũng như bị kiểm soát chặt chẽ về vệ sinh an toàn thực phẩm của các thị trường truyền thống khiến cho doanh thu bán hàng của công ty bị sụt giảm, chính vì vậy mà tổng chi phí trên doanh thu thuần tăng cao. Trong năm 2007, BLF đã tìm cách cắt giảm chi phí, đặc biệt là kiểm soát chi phí nguyên liệu đầu vào,… Những nỗ lực này đã làm giảm đáng kể tổng chi phí trên doanh thu thuần xuống còn 96,81%.

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

- Giá vốn hàng bán: so với năm 2005, tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần năm 2006 giảm không đáng kể, từ 95,93% xuống còn 95,74%. Trong năm 2007, tỷ lệ này giảm đáng kể xuống còn 89,84% đó là thành quả của quá trình kiểm soát chặt chẽ chi phí nguyên liệu đầu vào thông qua hàng loạt các biện pháp như công tác khảo sát giá cả thị trường, xây dựng phương án tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm hợp lý,...

- Chi phí bán hàng: chi phí cước tàu chiếm tỷ trọng rất cao trong chi phí bán hàng, trong năm 2007 Công ty đã đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm qua các thị trường Hoa Kỳ và EU vì vậy tỷ trọng chi phí bán hàng năm 2007 tăng đột biến lên 4,44%. Theo định hướng của Công ty đây sẽ là những thị trường chủ yếu cho mục tiêu quảng bá hình ảnh và mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, năm 2007 đã bắt đầu đánh dấu sự hồi phục của thị trường thủy hải sản trên toàn thế giới, điều này đã tác động tích cực đến sự phát triển của ngành thủy hải sản Việt Nam, theo đó, doanh thu xuất khẩu của BLF cũng đã tăng lên đáng kể.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: so với năm 2005, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần năm 2006 tăng từ 1,33% lên 1,99%. Nguyên nhân của sự gia tăng này trong năm 2006 là do công ty đã tăng lương, tuyển dụng thêm nhân sự cho nhu cầu phát triển dài hạn, cơ cấu lại tổ chức và chuyển đổi hình thức sang thành công ty cổ phần. Đến năm 2007 thì tỷ trọng này đã giảm rất đáng kể do cơ cấu hoạt động của Công ty đã ổn định cùng với việc kiểm soát tốt chi phí quản lý theo đúng mục tiêu phát triển dài hạn.

- Chi phí tài chính: tỷ trọng chi phí tài chính/doanh thu thuần 2005 tăng từ 1,37% lên 1,93% vào năm 2006, trong năm 2007 giảm xuống 1,48%. Sự tăng giảm tỷ trọng chi phí tài chính trên doanh thu thuần trong các năm qua xuất phát từ sự tăng giảm nhu cầu vay tín dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nhìn chung, chi phí là 1 trong những yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của BLF, do vậy việc quản lý, kiểm soát tốt yếu tố này mang ý nghĩa sống còn và sẽ làm tăng thêm tính cạnh tranh cho sản phẩm của BLF.

6.4. Trình độ công nghệ

Máy móc thiết bị sản xuất tôm đông lạnh - mặt hàng chủ đạo của Công ty - được nhập khẩu từ Hoa Kỳ và Nhật. Trong quá trình sản xuất, những máy móc này sẽ được các chuyên gia tại Việt Nam nghiên cứu và nâng cấp cho phù hợp với nhu cầu sản xuất cũng như trình độ của công nhân tại nhà máy.

Bảng IV.6.4 Một số máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chính

STT	TÊN MÁY
01	Hệ thống thiết bị lạnh cho băng chuyền IQF
02	Hệ thống thiết bị lạnh tủ cấp đông 100kg/1mẻ
03	Hệ thống thiết bị xử lý nước thải CS:300m^3/ngày
04	Máy làm đá vảy 10 tấn/24g
05	Máy đóng dây đai JN 740 hiệu Ming Jia
06	Máy phân cỡ (USA)
07	Thiết bị máy cấp đông IQF
08	Máy hút chân không Nishihara
09	Máy đóng gói hút chân không (Taiwan)
10	Hệ thống máy đá vảy (17 tấn/h)
11	Tủ đông gió
12	Hệ hống băng chuyền IQF 500 kg/h
13	Tủ đông tiếp xúc 100kg/mẻ/2h
14	Hệ thống kho lạnh 100 tấn – máy nén lạnh Sanyo (kho lạnh)
15	Máy cấp đông siêu tốc RQF
16	Hệ thống cấp nước chế biến CS 50m^3/h

STT	TÊN MÁY
17	Hệ thống máy sấy thăng hoa
	...

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu đang hợp tác với Tsubasa International Co., Ltd (Nhật) để sản xuất sushi đông lạnh phục vụ cho các thị trường như Châu Âu, Hoa Kỳ, Singapore... Đây là mặt hàng mới sử dụng công nghệ cấp đông siêu tốc trữ đông tại nhiệt độ âm 35^0C đến 40^0C, có giá trị gia tăng cao và nhu cầu tiêu dùng lớn.

Quy trình công nghệ được tuân thủ nghiêm ngặt để đảm bảo thành phẩm không thay đổi về chất lượng, mùi vị sau khi xả đông, tương đương với chất lượng sushi được sản xuất từ các nguyên liệu tươi chưa qua quá trình đông lạnh. Công nghệ mới của Công ty tiếp thu từ các chuyên gia Nhật và đang có lợi thế là chưa được triển khai ở các công ty thủy sản khác tại Việt Nam.

Quy trình sản xuất sản phẩm của Thủy sản Bạc Liêu

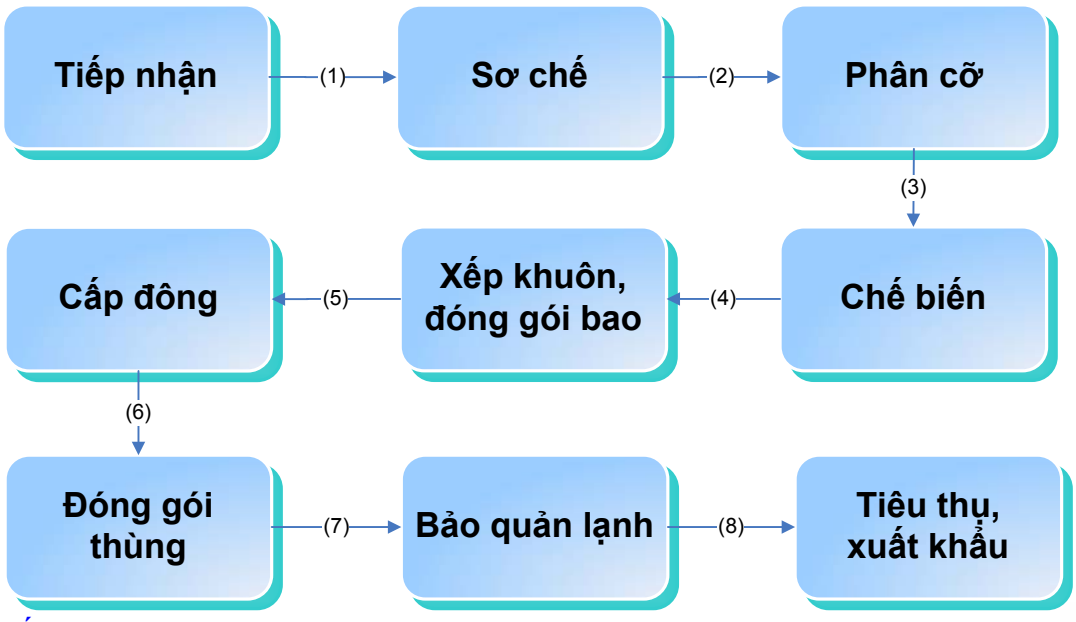

Quy trình sản phẩm của Thủy sản Bạc Liêu bao gồm 9 công đoạn bắt đầu từ công đoạn tiếp nhận nguyên liệu cho đến công đoạn cuối cùng là thành phẩm đến tay người tiêu dùng.

Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu: nguyên liệu được nhân viên thu mua kiểm tra nhiệt độ bảo quản (bảo đảm dưới 4°C) trước khi tiếp nhận. Sau đó nguyên liệu được rửa sạch và phân loại theo từng lô. Mỗi lô hàng được gắn thẻ size bao gồm các thông tin sau: chủng loại nguyên liệu, cỡ, nguồn và ngày nhập.

Công đoạn sơ chế: tại công đoạn này tôm được tách bỏ phần đầu, làm sạch tim ở ngay đốt đầu và được bảo quản bằng đá xay ở nhiệt độ dưới 10°C. Phần đầu và tim được đổ vào thùng chứa phế liệu.

Công đoạn phân cỡ: tôm được phân cỡ sơ bộ bằng máy, sau đó công nhân sẽ phân lại cỡ theo tiêu chuẩn đáp ứng đúng yêu cầu sản xuất của từng mặt hàng. Trong quá trình phân cỡ, tôm được bắt riêng theo từng loại I, II và tôm dạt thịt. Tôm sau khi được phân cỡ được bảo quản bằng đá vảy ở nhiệt độ dưới 6°C.

Công đoạn chế biến: tôm được lột bỏ một phần vỏ hay toàn bộ vỏ theo yêu cầu của khách hàng, cắt bụng-xẻ lưng-rút tim nhằm tạo hình cho sản phẩm và loại bỏ phần không ăn được, xử lý bằng hóa chất để tăng độ giữ nước cho sản phẩm. Tùy theo yêu cầu của từng mặt hàng mà tôm có thể được luộc chín nhằm cung cấp đến khách hàng những sản phẩm ăn liền an toàn và vệ sinh. Sau khi luộc, tôm được hạ nhanh thân nhiệt bằng nước lạnh nhằm làm cho tôm không bị chín tiếp và không bị cong sau khi luộc.

Công đoạn xếp khuôn, đóng gói bao: tôm được bắt màu theo màu đồng nhất hoặc tương đồng nhau thành một nhóm để khi xếp lên khuôn tạo cảm giác hấp dẫn và đẹp mắt cho khách hàng. Tại công đoạn này, sản phẩm được kiểm tra chất lượng kỹ càng trước khi được đóng vào bao và hút chân không.

Công đoạn cấp đông: tôm được hạ nhanh nhiệt độ thân tôm xuống nhiệt độ âm để làm cho nước trong thân tôm đóng băng lại nhằm giữ tươi cho sản phẩm trong quá trình cấp đông và phân phối sản phẩm đến khách hàng.

Công đoạn đóng gói thùng: đối với từng mặt hàng khác nhau, sản phẩm được đóng thùng nhằm bảo vệ sản phẩm bên trong tránh các va chạm cơ học bên ngoài trong quá trình bảo quản và vận chuyển.

Công đoạn bảo quản lạnh: thành phẩm sau khi đóng thùng được bảo quản ở nhiệt độ thấp nhằm ức chế sự phát triển của vi sinh vật và đảm bảo sự tươi nguyên.

Công đoạn tiêu thụ, xuất khẩu: thành phẩm được vận chuyển đến đại lý và khách hàng bằng xe đông lạnh và được bảo quản trong container đông lạnh khi xuất khẩu ra nước ngoài.

Quy trình trên được áp dụng cho sản xuất các sản phẩm tôm, bánh rau củ quả.

6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Mặt hàng mới với chất lượng cao về an toàn thực phẩm luôn là mục tiêu phấn đấu, nghiên cứu của Công ty để đẩy mạnh sự phát triển và chinh phục các thị trường khó tính như Nhật, EU. Để thực hiện điều này, Công ty đã thành lập Phòng nghiên cứu phát triển có nhiệm vụ tìm hiểu và phát triển sản phẩm mới. Hiện nay, Công ty đang nghiên cứu việc kinh doanh chế biến cá da trơn tại khu vực miền Đông Nam Bộ và khuyến khích nông dân nuôi thử nghiệm với quy mô nhỏ tại quận 9, Thủ Đức, Bình Dương, Đồng Nai. Công ty đang có kế hoạch xây dựng nhà máy chế biến cá da trơn tại Bình Dương.

Trong năm 2008, BLF có những định hướng phát triển sản xuất và sản phẩm mới như sau:

- Xí nghiệp tại Bạc Liêu: vẫn duy trì sản xuất các mặt hàng truyền thống như tôm sú vỏ, tôm sú nguyên con, tôm sú PTO.... phục vụ các khách hàng hiện tại và mở rộng khách hàng với trọng tâm là Hàn Quốc;

- Chi nhánh Nha Trang: sẽ sản xuất trọng tâm là những mặt hàng có giá trị gia tăng:

- Sushi đông lạnh đóng hộp cho thị trường Châu Âu và Hoa Kỳ;

- Bánh bạch tuộc cho thị trường Nhật;
- Bánh tráng từ rau cho thị trường Hoa Kỳ và Châu Âu;

- Rau hấp và rau chiên đông lạnh cho thị trường Nhật;

- Máy xử lý rác vi sinh: bước đầu BLF sẽ đặt hàng và lắp ráp thiết bị, đóng gói, xuất khẩu. Nguyên liệu chính sẽ được nhập khẩu từ Nhật. Khi số lượng đơn hàng đã lớn, Công ty sẽ tiến hành xây dựng xưởng chế tạo cơ khí, phòng thí nghiệm và phân xưởng sản xuất chất phân hủy rác sinh học tại Việt Nam;

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh sẽ tập trung vào:

- Dịch vụ xuất khẩu phục vụ cho hàng hóa từ hai xí nghiệp tại Bạc Liêu và Nha trang;

- Phối hợp sản xuất thiết bị phân hủy rác hữu cơ bằng phương pháp sinh học theo công nghệ Nhật để xuất khẩu cho thị trường Nhật, Hoa Kỳ và Canada.

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Quy trình kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm của BLF

Quy trình kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm của một lô hàng được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, từ khâu thu mua nguyên vật liệu đến khâu đóng gói và tiêu thụ, cụ thể:

Trong giai đoạn tiếp nhận nguyên vật liệu:

Khi thu mua nguyên vật liệu, BLF tiến hành kiểm tra kháng sinh, vi sinh theo các tiêu chí sau đây:

Bảng IV.6.6.1 Các chỉ tiêu trong quy trình kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm

Chỉ tiêu	Điều kiện
Nhiệt độ bảo quản	< 4°C
Nhiệt độ nước rửa 100 ppm nồng độ Clorine - Hồ 1 - Hồ 2 - Hồ 3	 < 10°C < 10°C, nồng độ Clorine 100 < 10°C
Thao tác rửa	Qua hệ thống máy rửa trùng khí tự động, loại tạp chất
Độ tươi	Tự nhiên
Mùi vị	Tự nhiên
Kiểm soát dịch bệnh (đầu vàng đốm trắng)	Có/không
Kiểm tra Sunfite bằng giấy thử Sulfat	Âm tính

Chỉ tiêu	Điều kiện
Kiểm tra tạp chất	Âm tính

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Nếu độ tươi, mùi vị của nguyên liệu đạt chuẩn tự nhiên và không phát hiện kháng sinh, vi sinh, dịch bệnh thì nguyên liệu được xem là đạt chất lượng;

Kiểm tra vi sinh hàng ngày

Hàng ngày trong quá trình sản xuất, Bộ phận kiểm tra chất lượng sẽ tiến hành kiểm tra vi sinh ngẫu nhiên ở một công đoạn bất kỳ (sau lột vỏ, sau ngâm...) theo các tiêu chí sau:

Bảng IV.6.6.2 Các chỉ tiêu trong quy trình kiểm tra vi sinh

Chỉ tiêu	Điều kiện
Tổng số vi khuẩn hiếm khí	≤ 5.10^5
Coliform DC	≤ 200
E.Coli	Âm tính
Sal.	Âm tính
Stahy	Âm tính
Vibrio	Âm tính

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Nếu thành phẩm/bán thành phẩm đáp ứng các tiêu chí trên là đạt chất lượng

Kiểm ngược kháng sinh, vi sinh

Khi sản phẩm sản xuất xong phải kiểm ngược kháng sinh, vi sinh một lần nữa.

Sau khi đã kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy trình nội bộ (thành phẩm có thể được xác định nguồn gốc nguyên vật liệu bằng cách đóng mã số

truy nguyên cụ thể), hàng hóa đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu, Công ty tiến hành đóng gói bao bì thành phẩm và báo cáo để NAFIQAVED kiểm tra lại hồ sơ phù hợp. NAFIQAVED sẽ chọn mẫu ngẫu nhiên để kiểm vi sinh, kháng sinh. Nếu đạt tiêu chuẩn NAFIQAVED sẽ cấp chứng thư chứng nhận lô hàng đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng

Không chỉ các thị trường tiêu thụ thủy sản lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... luôn đặt an toàn thực phẩm lên hàng đầu, mà cả người tiêu dùng trong nước cũng rất quan tâm đến vấn đề này. An toàn thực phẩm là tiêu chuẩn hàng đầu mà người tiêu dùng toàn cầu đang rất quan tâm. Ý thức được điều này, Công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm của mình, xem "An toàn vệ sinh thực phẩm" là tiêu chí hàng đầu, xem "Chất lượng sản phẩm" là yếu tố quan trọng để thành công. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty thường xuyên quan tâm và chủ động trong việc thực hiện các chương trình quản lý chất lượng như:

- Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát các điểm kiểm soát tới hạn HACCP.
- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 - 2000.

Các hệ thống quản lý chất lượng trên được hầu hết các nước trên thế giới chấp nhận và xem nó như là phương pháp xác định chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.

Ngay từ khi thương thảo hợp đồng với khách hàng, BLF đã đưa ra những cam kết bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của mình. Với quy trình kiểm soát chất lượng chặt chẽ từ đầu vào đến đầu ra, BLF có thể quản lý được an toàn vệ sinh sản phẩm của mình.

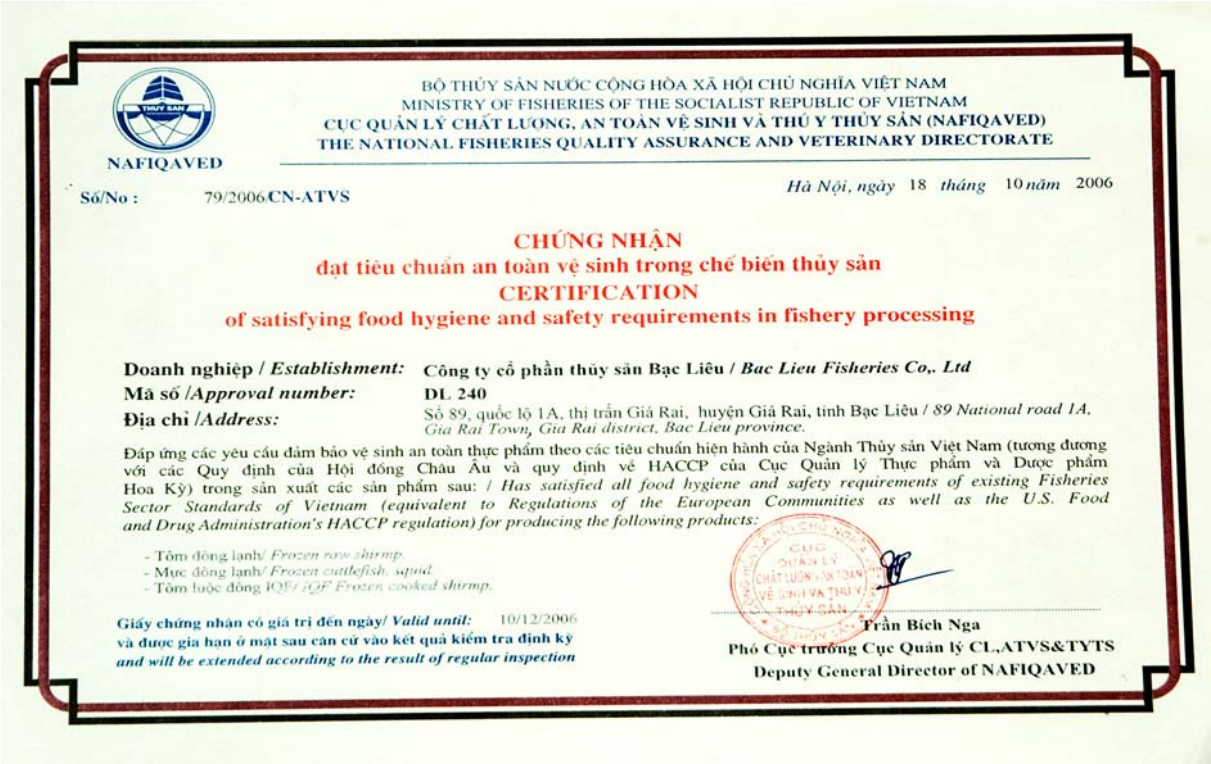

NAFIQAVED

BỘ THỦY SẢN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MINISTRY OF FISHERIES OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH VÀ THÚ Y THỦY SẢN (NAFIQAVED)
THE NATIONAL FISHERIES QUALITY ASSURANCE AND VETERINARY DIRECTORATE

Số/No : 79/2006/CN-ATVS

Hà Nội, ngày 18 *tháng* 10 *năm* 2006

CHỨNG NHẬN
đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản
CERTIFICATION
of satisfying food hygiene and safety requirements in fishery processing

Doanh nghiệp / *Establishment:* **Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu / *Bac Lieu Fisheries Co,. Ltd***
Mã số /*Approval number:* **DL 240**
Địa chỉ /*Address:* Số 89, quốc lộ 1A, thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu / *89 National road 1A, Gia Rai Town, Gia Rai district, Bac Lieu province.*

Đáp ứng các yêu cầu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn hiện hành của Ngành Thủy sản Việt Nam (tương đương với các Quy định của Hội đồng Châu Âu và quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) trong sản xuất các sản phẩm sau: / *Has satisfied all food hygiene and safety requirements of existing Fisheries Sector Standards of Vietnam (equivalent to Regulations of the European Communities as well as the U.S. Food and Drug Administration's HACCP regulation) for producing the following products:*

- Tôm đông lạnh/ *Frozen raw shrimp.*
- Mực đông lạnh/ *Frozen cuttlefish, squid.*
- Tôm luộc đông IQF/ *IQF Frozen cooked shrimp.*

Giấy chứng nhận có giá trị đến ngày/ *Valid until:* 10/12/2006
và được gia hạn ở mặt sau căn cứ vào kết quả kiểm tra định kỳ
and will be extended according to the result of regular inspection

Trần Bích Nga
Phó Cục trưởng Cục Quản lý CL,ATVS&TYTS
Deputy General Director of NAFIQAVED

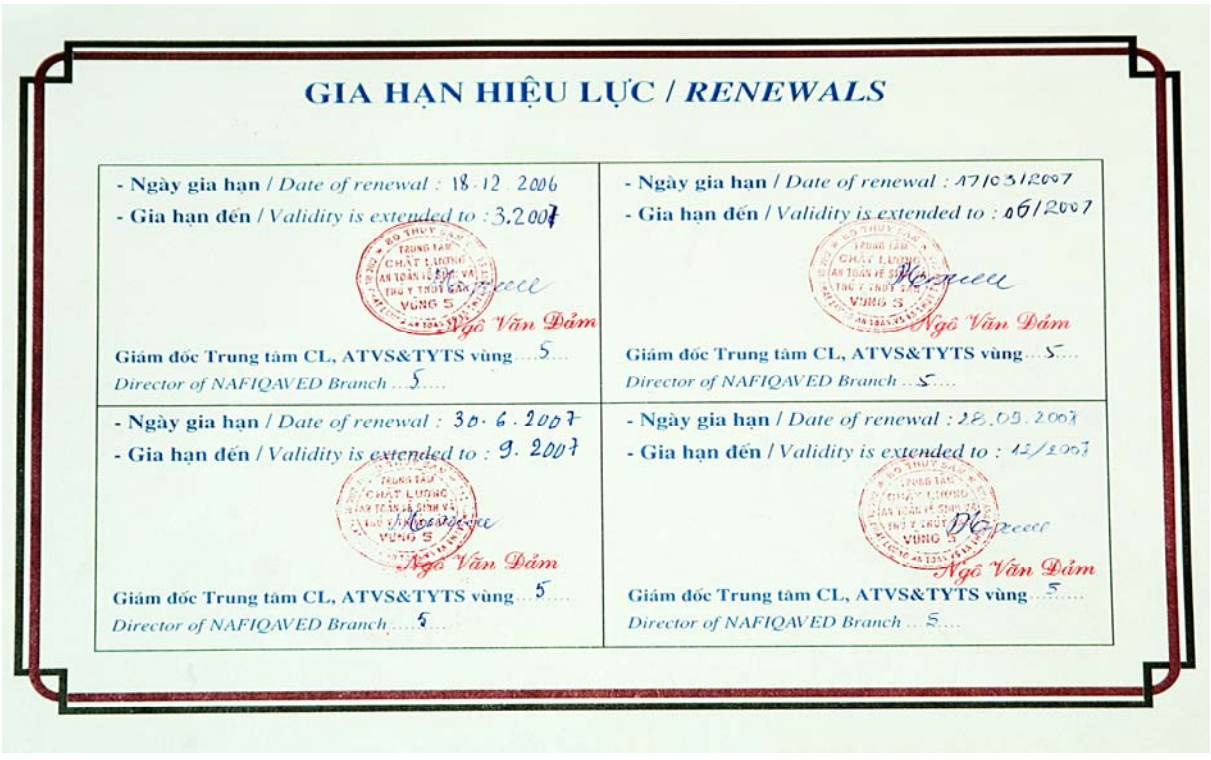

GIA HẠN HIỆU LỰC / *RENEWALS*

- Ngày gia hạn / *Date of renewal* : 18.12.2006 - Gia hạn đến / *Validity is extended to* : 3.2007 Ngô Văn Đảm Giám đốc Trung tâm CL, ATVS&TYTS vùng 5 *Director of NAFIQAVED Branch* 5	- Ngày gia hạn / *Date of renewal* : 17/03/2007 - Gia hạn đến / *Validity is extended to* : 06/2007 Ngô Văn Đảm Giám đốc Trung tâm CL, ATVS&TYTS vùng 5 *Director of NAFIQAVED Branch* 5
- Ngày gia hạn / *Date of renewal* : 30.6.2007 - Gia hạn đến / *Validity is extended to* : 9.2007 Ngô Văn Đảm Giám đốc Trung tâm CL, ATVS&TYTS vùng 5 *Director of NAFIQAVED Branch* 5	- Ngày gia hạn / *Date of renewal* : 28.09.2007 - Gia hạn đến / *Validity is extended to* : 12/2007 Ngô Văn Đảm Giám đốc Trung tâm CL, ATVS&TYTS vùng 5 *Director of NAFIQAVED Branch* 5

Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty

Bên cạnh việc quan tâm thực hiện các chương trình quản lý chất lượng nói trên, Công ty cũng rất quan tâm đến việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu. Công ty đã lập ra Phòng Quản lý chất lượng và công nghệ chịu trách nhiệm về chất lượng

của sản phẩm. Bộ phận này có chức năng tổ chức giám sát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, giám sát về mẫu mã, về quy cách, thực hiện kiểm tra vi sinh, giám sát việc thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng. Đây cũng là yếu tố hết sức cơ bản để Công ty giữ vững được uy tín sản phẩm, thương hiệu của mình.

6.7. Hoạt động Marketing

Quảng bá thương hiệu

Thương hiệu **BAC LIEU FIS** và logo của Công ty đã được các thị trường lớn chấp nhận như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Việc quảng bá thương hiệu được thực hiện qua các kỳ hội chợ trong nước và quốc tế hàng năm thông qua việc kết hợp với VASEP. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện tìm kiếm khách hàng qua báo đài, mạng Internet và qua sự giới thiệu của các doanh nghiệp trong ngành, của đối tác. Thị trường Hoa Kỳ và EU là hai thị trường được Công ty rất chú trọng, còn thị trường Nhật Bản, Công ty đã ký kết ủy quyền cho Công ty NICHE TRADING CO. LTD (Nhật) làm văn phòng đại diện cho BLF. Việc thâm nhập sâu vào thị trường đầy tiềm năng này hứa hẹn sẽ giúp Công ty nâng cao được khả năng gia tăng doanh thu, lợi nhuận.

Chiến lược giá

Giá cả sản phẩm là yếu tố đặc biệt quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của doanh nghiệp. Do Công ty quản lý được chi phí nguyên vật liệu đầu vào, cũng như bộ máy sản xuất, quản lý được kiểm soát chặt chẽ do đó giá thành của thành phẩm luôn thấp hơn các công ty khác, chính vì lý do này mà giá cả sản phẩm của Công ty luôn được thị trường trong nước và xuất khẩu chấp nhận. Giá chào bán của Công ty thay đổi theo từng thời kỳ, mùa vụ nhưng nhất quán với chiến lược giá cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Xúc tiến bán hàng

Vấn đề xúc tiến thương mại đối với Công ty luôn được xác định là công việc thường xuyên và liên tục. Do trình độ công nghệ thông tin, liên lạc ngày càng

phát triển và thuận tiện, vì vậy việc tìm kiếm khách hàng cũng thuận lợi hơn rất nhiều. Đặc biệt qua các kỳ hội chợ trong nước và quốc tế như: Hội chợ thủy sản Boston (Hoa Kỳ), Hội chợ thủy sản Brussels (Bỉ), Hội chợ thủy sản Nhật Bản, Hội chợ Vietfish của Việt Nam... Công ty đã gặp gỡ và giao lưu với nhiều khách hàng truyền thống cũng như khách hàng tiềm năng, từ đó mở ra được các cơ hội tốt cho công việc kinh doanh của mình.

Đối với việc khám phá thị trường mới hàng năm, VASEP thường xuyên tổ chức các đoàn gồm các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đi ra nước ngoài, tổ chức các cuộc hội thảo quảng bá các sản phẩm thủy sản của Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường thủy sản các nước.

Đặc biệt, để hiểu rõ hơn các luật lệ thương mại của thế giới và đối phó với các rào cản thương mại, đã có nhiều cuộc tiếp xúc nghiên cứu nhằm học hỏi, trao đổi về luật lệ, quy định, kiện chống bán phá giá được triển khai. Tuy nhiên, trước xu thế hội nhập và các thách thức ngày càng lớn của thị trường thế giới, các nhà quản lý và các doanh nghiệp nước ta còn chưa am hiểu thị trường quốc tế nên Bộ Thủy sản cũng đã có định hướng sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực của ngành trong thương mại thủy sản.

Phương thức bán hàng

Công ty chủ yếu bán hàng trực tiếp với khách hàng nước ngoài và thường bán với giá CNF, phương thức thanh toán chủ yếu là L/C, DP.

6.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế bản quyền

Công ty sẽ đăng ký nhãn hiệu độc quyền trong năm 2008.

Logo của công ty:

BLF

6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện

Chỉ riêng đầu quý I/2008, tổng giá trị hợp đồng xuất khẩu tôm đông lạnh cho đối tác nước ngoài đã lên đến trên 1,7 triệu USD. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho năm kinh doanh 2008 của BLF vì các hợp đồng thường được ký kết vào 6 tháng cuối trong năm.

Bảng IV.6.9 Các hợp đồng lớn đang được thực hiện

Khách hàng	Mặt hàng	Giá trị hợp đồng (USD)	Thời gian thực hiện
Essential Quality Seafood	Tôm đông lạnh	199.400,00	Quý I/2008
Tai Foong International Ltd	Tôm đông lạnh	979.274,40	Quý I/2008
Inhae Seafood Corporation	Tôm đông lạnh	46.685,00	Quý I/2008
Unifoods Corporation	Rau củ quả đông lạnh	500.000,00	Quý I/2008
Tổng cộng		**1.725.359,40**	

Nguồn: Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2005, 2006 và 2007

Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh chủ yếu của Công ty năm 2005, 2006 và 2007 thể hiện ở bảng sau:

Bảng IV.7.1 Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh 2005, 2006, 2007

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2005	2006 *	4 tháng cuối 2006	2007
Tổng giá trị tài sản	38.264,38	50.363,16	50.363,16	157.309,67
Vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu	8.000,00	8.000,00	8.000,00	50.000,00
Doanh thu thuần	87.140,81	66.646,69	25.242,31	262.841,48
Lợi nhuận từ HĐKD	245,56	(662,21)	763,98	9.467,07
Lợi nhuận khác	5,57	1.683,60	(0,19)	2.986,51
Lợi nhuận trước thuế	251,13	1.021,39	763,79	12.453,58
Lợi nhuận sau thuế	210,48	914,26	687,41	11.208,22
Chia lãi cho hoạt động hợp tác kinh doanh (4)	N/A	N/A	243,91	1.934,38
Lợi nhuận thuộc về cổ đông	N/A	N/A	443,50	9.237,84
EPS (đồng/cổ phiếu)	N/A	N/A	554	4.247

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty không chia cổ tức trong năm đầu tiên kể từ khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

---

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

(4) Lợi nhuận thuộc về cổ đông là lợi nhuận sau thuế trừ đi khoản chia lãi hoạt động liên doanh tìm kiếm khách hàng cho các đơn hàng xuất khẩu với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Saigontourist.

So với năm 2006, tổng tài sản đến năm 2007 tăng hơn 210% do việc mở rộng sản xuất, mở thêm nhà máy sản xuất tại Khánh Hòa. Cùng với việc đa dạng hóa thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn nên doanh thu năm 2007 cũng tăng hơn 300% so với cả năm 2006. Lợi nhuận trước thuế năm 2007 đạt 12,45 tỷ đồng tăng 11 lần so với lợi nhuận trước thuế của cả năm 2006.

Năm 2006, doanh thu giảm đột biến, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng giảm do đây là năm công ty tập trung nguồn lực vào tái cơ cấu tổ chức, sắp xếp lại nhân sự và chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tuy nhiên, dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2007 âm chủ yếu là do công ty thực hiện dự trữ thành phẩm vào cuối năm nhằm tối ưu hoá chi phí nguyên vật liệu đầu vào do giá nguyên liệu thường có xu hướng tăng trong giai đoạn trái vụ (thường từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau) và việc tăng dự trữ này cũng nhằm mục đích đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu trong quý I năm 2008. Ngoài ra, dòng tiền âm còn do Công ty thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các khách hàng lớn – chủ yếu tại thị trường Mỹ - thông qua việc ưu đãi về thời hạn thanh toán nhằm mục đích gia tăng thị phần tại thị trường Mỹ.

Để giải quyết việc thiếu hụt dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty chủ động tìm nguồn tài trợ từ các Ngân hàng thương mại thông qua các hợp đồng tín dụng và một phần tài trợ từ nguồn vốn chủ sở hữu được tăng trong năm 2007. Do vậy, hoạt động kinh doanh của công ty vẫn đảm bảo hoạt động bình thường và liên tục.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2007

Tiến trình chuyển đổi và cơ cấu lại Công ty trong năm 2006 cho đến năm 2007 đã mang lại cho BLF một kết quả đáng tự hào, doanh thu thuần năm 2007 tăng gấp 3 lần, lợi nhuận trước thuế và sau thuế đồng thời tăng gấp 11 lần so với năm 2006. Để đạt được những thành tựu này phải kể đến những nhân tố sau:

- Đầu năm 2007, Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu đã hoàn tất việc mua lại nhà máy chế biến thủy sản Nha Trang. Việc làm này đã giúp BLF đáp

ứng thêm được nhiều đơn hàng lớn mà trước đây nhà máy tại Bạc Liêu không thể xử lý kịp thời.

- Năm 2007 cũng là năm thị trường xuất khẩu tôm vào Hàn Quốc của BLF có nhiều biến chuyển tốt, BLF đã thực hiện được nhiều hợp đồng với doanh thu cao với các đối tác Hàn Quốc (xem bảng IV.6.1.4 trang 29, IV.6.1.5 trang 31).
- Mặc dù giá tôm nguyên liệu trong chính vụ năm 2007 có tăng nhưng với chính sách mua hàng tại gốc từ nông dân nuôi trồng, không qua trung gian, nguyên liệu vẫn được thu mua với giá cả rẻ hơn 3% so với giá bán bình quân trên thị trường cùng thời điểm. Điều này làm cho giá bán sản phẩm của BLF trở nên cạnh tranh hơn so với giá bán của các công ty khác khoảng 2%.
- Mức thuế chống bán phá giá Chính phủ Hoa Kỳ áp đặt cho các công ty thủy sản Việt Nam nhằm tạo ra hàng rào thương mại khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Cụ thể mức thuế bán phá giá áp đặt cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong năm 2007 như sau:

Bảng IV.7.2 Mức thuế suất chống phá giá của Mỹ đối với các công ty thủy sản Việt Nam trong năm 2007

STT	Công ty	Biên phá giá (%)
1	Seaprodex Minh Hải	4,3
2	Minh Phú	4,38
3	BLF và 31 doanh nghiệp khác	4,57
4	Camimex	5,24
5	Các doanh nghiệp còn lại	25,76

(Nguồn: www.minhphu.com)

Như vậy, trong năm 2007, mức thuế suất thấp hơn so với rất nhiều các doanh nghiệp cùng ngành cũng tạo cho BLF một ưu thế khi gia nhập thị trường Hoa Kỳ, chính vì vậy mà Công ty đã thực hiện tốt việc xâm nhập vào thị trường này trong năm 2007 với tỷ trọng doanh thu chiếm hơn 35% trong tổng doanh thu của Công ty.

8. Vị thế của Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1. Thông tin chung ngành thủy sản Việt Nam

- Ngành thủy sản hiện nay là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng khá nhanh so với các ngành kinh tế khác. Theo Bộ Công thương, tỷ trọng GDP của ngành trong tổng GDP toàn quốc tăng liên tục và hiện chiếm hơn 4% GDP trong nền kinh tế quốc dân. Đây cũng là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 4 cả nước (chỉ sau xuất khẩu dầu thô, may mặc, giầy da).

- Theo Tổ chức nông lương thế giới (FAO), Việt Nam thuộc 20 nước có sản lượng khai thác thủy sản hàng năm từ 1 triệu tấn trở lên. Về nuôi trồng thủy sản, năm 2006 Việt Nam đứng thứ 6 trong tổng số 10 quốc gia hàng đầu thế giới về nuôi trồng thủy sản.

Bảng IV.8.1 Bảng xếp hạng sản lượng nuôi trồng thủy sản của các nước trên thế giới trong năm 2006

Xếp hạng	Nước
1	Trung Quốc
2	Ấn Độ
3	Philipines
4	Indonesia
5	Nhật
6	Việt Nam
7	Hàn Quốc
8	Bangladesh
9	Chile
	….

Nguồn: www.fao.org/fishery

Hình IV.8.1 Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua các năm

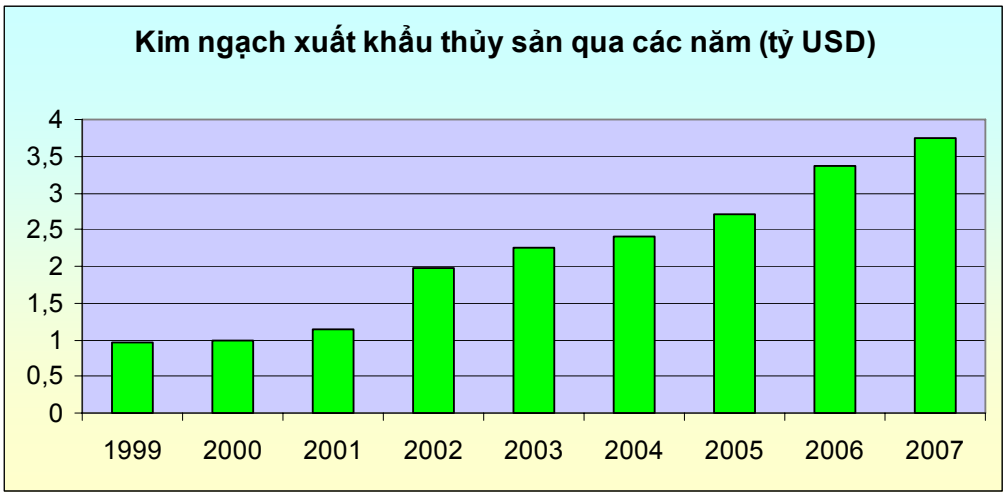

*(*Nguồn: www.fistenet.gov.vn)*

Về quy mô ngành:

Theo thống kê của Bộ Thương mại, hiện nay hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt tại gần 100 nước và vùng lãnh thổ. Cả nước hiện có 470 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, trong đó có hơn 320 cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu với công suất trên 4.262 tấn/ngày [(5)].

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Mặt hàng thủy sản Việt Nam hiện xuất khẩu tập trung vào các thị trường EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Các sản phẩm tôm đông lạnh, cá tra và cá basa là các mặt hàng được xuất khẩu chủ lực vào các thị trường trên. Theo số liệu thống kê năm 2006, mặt hàng tôm đông lạnh chiếm 39,78% giá trị thuỷ sản xuất khẩu; cá tra, basa chiếm 21,9%, còn lại là các sản phẩm thủy sản khác.

[(5)] *Nguồn: http://www.baothuongmai.com.vn/article.aspx?article_id=18896*

Biểu đồ cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2006

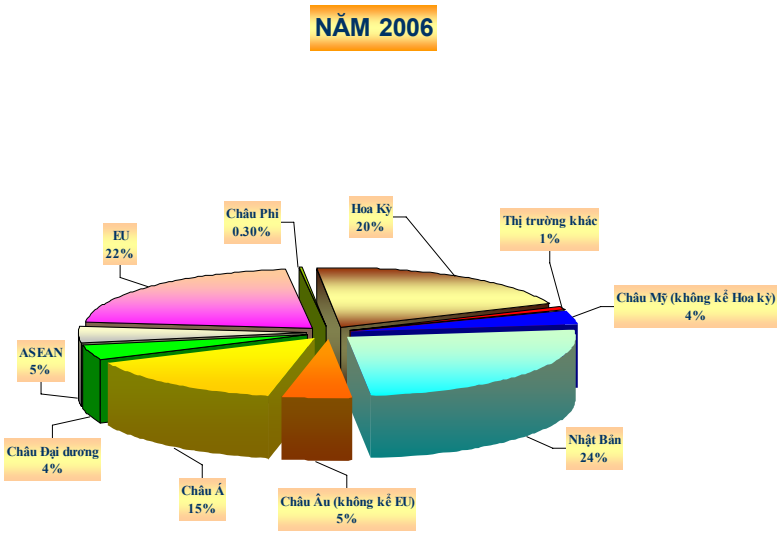

(Nguồn:www.fistenet.gov.vn)

Nhân xét chung:

Với định hướng thúc đẩy phát triển thị trường xuất khẩu, ngành hàng thủy sản được xem là một trong những mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế Việt Nam nhằm tận dụng lợi thế so sánh của đất nước. Tuy nhiên trong thời gian tới, cũng như các nước nông nghiệp khác, Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tăng giá trị xuất khẩu thủy sản do sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và yêu cầu chất lượng ngày càng cao ở các thị trường nhập khẩu. Do vậy, ngoài các biện pháp tăng giá trị xuất khẩu thủy sản như nâng cao kỹ thuật chế biến, đa dạng hoá các mặt hàng, mở rộng thị trường; còn cần phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ nuôi trồng thủy sản để đảm bảo sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của các thị trường tiêu thụ như an toàn vệ sinh thủy sản, có chứng nhận xuất xứ, bảo vệ môi trường... đồng thời cũng phải chú trọng đến việc phát triển theo quy hoạch có tính đến các tác động kinh tế xã hội đối với các cộng đồng dân cư.

8.2. Vị thế của công ty trong ngành

- Hoạt động trong một lĩnh vực cạnh tranh khá gay gắt, Công ty luôn luôn ý thức được vị thế của mình trong ngành để từ đó có những kế hoạch hợp lý, những quyết sách đúng đắn nhằm giữ vững và ngày một nâng cao vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác;
- BLF hiện là một thương hiệu có uy tín đối với các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. Ngoài ra, Công ty luôn tìm được những mặt hàng và thị trường tiêu thụ phù hợp nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch - doanh thu đề ra. Với mặt hàng mới Sushi hứa hẹn sẽ mang lại nhiều doanh thu cho Công ty trong các năm tiếp theo;
- So với các doanh nghiệp có cùng quy mô vốn và ngành nghề tại Bạc Liêu như Công ty thủy sản Quốc Việt, Phú Cường, Gia Rai – Gilimex và một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trong Hiệp hội VASEP thì Công ty được đánh giá nổi bật về một số mặt như:
  - Công ty có mô hình kinh doanh đa lĩnh vực, có thể hỗ trợ lẫn nhau tạo điều kiện thuận lợi trên thị trường khi có một trong những lĩnh vực nào đó gặp khó khăn;
  - Quy mô nhỏ so với các công ty cùng ngành đang niêm yết trên sàn, cơ cấu tổ chức không phức tạp là một lợi thế của BLF trong quá trình chuyển dịch cơ cấu tổ chức, chuyển đổi hay mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Bảng IV.8.2 Bảng so sánh tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2007 của BLF và một số công ty cùng ngành đã niêm yết trên thị trường chứng khoán

Tên công ty	Tổng tài sản tính đến 31/12/2007 (đồng)
Công ty cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	415.853.178.043
Công ty cổ phần đầu tư thương mại thủy sản	331.715.885.058
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	216.485.691.242
Công ty cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	157.309.669.900

Tên công ty	Tổng tài sản tính đến 31/12/2007 (đồng)
Công ty cổ phần thủy sản số 4	141.650.060.043

Nguồn:www.vse.org.vn

- Mặc dù thị phần hiện nay còn nhỏ so với các công ty thủy sản khác nhưng BLF đã định vị được khách hàng tiềm năng của mình trong thị trường Hàn Quốc.
- Đối với thị trường Hoa Kỳ là thị trường tương đối bất ổn do các công ty xuất khẩu tôm luôn phải đương đầu với các hàng rào phi thuế quan lẫn thuế quan do chính sách bảo hộ hàng trong nước của Chính phủ, nhưng BLF luôn tìm cách khai thác, tìm kiếm thêm đối tác nhờ đó mà thị trường này ngày càng mở rộng và phát triển trong năm 2007.

8.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với công ty

Điểm mạnh:

- Sản phẩm có uy tín, chưa từng bị phát hiện tạp chất hay dư lượng chất kháng sinh vì vậy vẫn được tiếp tục xuất khẩu sang Nhật trong khi tình hình của thị trường này đang khó khăn;
- Có văn phòng đại diện giới thiệu hàng tại Nhật Bản;
- Cơ sở hạ tầng, máy móc và trang thiết bị có khả năng đáp ứng được nhu cầu về số lượng và chất lượng yêu cầu của khách hàng trong nước và quốc tế;
- Giá thành sản phẩm cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành;
- Nguồn nguyên vật liệu ổn định, phong phú do Công ty có thể chủ động được nguồn nguyên liệu trong sản xuất;
- Mặt hàng gia công xuất khẩu có nhiều tiềm năng tăng trưởng;
- Nằm ở trung tâm vùng nguyên liệu thủy hải sản của Đồng bằng sông Cửu Long nên có nhiều lợi thế, chi phí đầu vào được giảm thiểu;

- Nhận được nhiều sự hỗ trợ từ tỉnh Bạc Liêu như ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%;
- Mặt hàng chủ lực có tính chất đơn giản, dễ chế biến, không phức tạp trong quản lý vì vậy quy trình sản xuất đơn giản, gọn nhẹ, dễ thay đổi khi có biến động, chi phí quản lý thấp;
- Có đội ngũ nghiên cứu sản phẩm mới trình độ chuyên môn cao, chuyên nghiên cứu những nguyên liệu độc đáo chưa sản xuất được tại thị trường Việt Nam để phục vụ cho sản xuất cho các sản phẩm giá trị gia tăng.

Điểm yếu:

- Vốn đầu tư chưa cao nên còn hạn chế trong việc mở rộng quy mô sản xuất;
- Thị phần còn nhỏ nên chưa có thế cạnh tranh với các công ty phân phối trực tiếp cho đối tác nước ngoài. Hình thức phân phối mặt hàng xuất khẩu là qua trung gian;
- Định phí cao do đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc chiếm tỷ trọng cao;
- Chủng loại mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng.

Cơ hội:

- Hiện nay, ngành thủy sản là ngành đang được Chính phủ khuyến khích đầu tư phát triển. Các hoạt động của ngành thủy sản nằm trong danh mục A những ngành được hưởng ưu đãi đầu tư. Có nhiều cơ hội thu hút vốn, tiếp nhận công nghệ mới từ nước ngoài. Đây là cơ hội cho BLF phát triển mở rộng kinh doanh;
- Việt Nam được áp dụng biên độ thuế chống phá giá thấp và khả năng sẽ được giảm xuống trong năm 2008;
- Chính sách tạm nhập tái xuất của các nước đối thủ cạnh tranh chưa thông thoáng như Việt Nam;

- Xu hướng tiêu dùng của người dân hiện tại và trong tương lai đang và sẽ tăng tỷ lệ thủy hải sản trong cơ cấu thực phẩm do thực phẩm thủy sản có dinh dưỡng cao, an toàn, rẻ.

Thách thức:

- Tính thời vụ của nguyên liệu khá lớn, do vậy có khoảng thời gian lao động thiếu việc làm;
- Thị trường thuỷ sản cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu. So với đối thủ cạnh tranh chính về xuất khẩu tôm là Thái Lan và Indonesia ở thị trường EU, hai đối thủ này có ưu thế được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập GSP (Generalized System of Preferences) do EU cấp. Xuất khẩu tôm của Thái Lan sang EU tăng 90% trong năm 2006. Đây là thách thức lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam nói chung và BLF nói riêng;
- Hàng rào phi thuế quan mà các nước nhập khẩu áp dụng nhằm bảo hộ sản xuất trong nước thông qua hình thức thuế chống phá giá cũng là một thách thức lớn hiện nay cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam;
- Các nước nhập khẩu yêu cầu kiểm tra chặt chẽ mức dư lượng kháng sinh trong các sản phẩm thủy sản nhập từ Việt Nam. Một số lô hàng xuất khẩu sang Nhật (chủ yếu mặt hàng tôm, cua, mực) không đảm bảo chất lượng do dư lượng kháng sinh đã dẫn đến việc cơ quan chức năng Nhật buộc kiểm tra 100% các lô hàng thủy sản xuất khẩu tôm, mực của Việt Nam. Sự kiện này phần nào đã ảnh hưởng đến uy tín thủy sản của Việt Nam trên thị trường thế giới.

8.4. Triển vọng phát triển của ngành

Là một ngành có nhiều tiềm năng phát triển, với điều kiện thiên nhiên thuận lợi, lượng nhân công dồi dào, và thị trường tiêu thụ rộng lớn, ngành thủy sản được xem là ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam cho giai đoạn 2006 – 2010.

Nhằm thúc đẩy phát triển thị trường xuất khẩu thông qua các định hướng, kế hoạch phát triển của Chính phủ, Bộ Thủy sản và Bộ Công nghiệp; Ngành thủy sản đã và đang nhận được sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Việc gia nhập WTO tạo nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp thủy sản trong việc thúc đẩy phát triển thị trường xuất khẩu vì các chính sách bảo hộ sản xuất nông nghiệp nội địa của các thị trường lớn được dỡ bỏ dần; Theo dự báo của Bộ Công Thương, "năm 2008 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục có mức tăng trưởng cao, với mức tăng dự kiến khoảng 13% so với năm 2007, đạt giá trị khoảng 4,25 tỷ USD" [(6)]. Theo khảo sát, "thị trường EU nhập khẩu khoảng 34 tỷ USD hàng thuỷ sản mỗi năm, thị trường Mỹ khoảng 12 tỷ USD/năm" [(7)]. Như vậy, nhu cầu nhập khẩu thủy sản trên thị trường ngày càng tăng cao, và cơ hội cho hàng thuỷ sản Việt Nam vào những thị trường lớn trên thế giới còn rất lớn. Ngoài các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU ngành thủy sản sẽ đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường còn lại như các nước ASEAN, Trung Quốc và các nước Đông Âu cũ. Đây là ngành được kỳ vọng tăng trưởng mạnh trong những năm sắp tới.

Bên cạnh đó, ngành thủy sản Việt Nam đã và đang tiếp cận được với trình độ công nghệ và quản lý tiên tiến của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực chế biến thủy sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu đảm bảo chất lượng và có tính cạnh tranh, tạo được vị thế trên thị trường thế giới.

Thêm vào đó, ngày nay, xu hướng người tiêu dùng đang ngày càng quan tâm đến thực phẩm mà họ tiêu thụ cũng như những lợi ích cho sức khỏe do thực phẩm mang lại. Trong khi đó, hàng thủy sản được các nhà khoa học đánh giá là mặt hàng thực phẩm giàu omega-3, rất tốt cho sức khỏe. Do đó mặt hàng thủy sản đang đáp ứng đúng nhu cầu của người tiêu dùng cho nên doanh thu cũng như lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành được dự báo tăng trưởng mạnh trong tương lai.

Xu hướng dự báo sẽ diễn ra trong ngành thủy sản năm 2008:

- Nhu cầu tiếp tục tăng, giá tăng;

[(6)] *Nguồn: http://www.sggp.org.vn/daututaichinh/2008/1/138733/*
[(7)] *Nguồn: http://tiengiang.tbtvn.org/default.asp?action=article&ID=1948*

- Nhiều tập đoàn bán lẻ tiếp tục yêu cầu thủy sản phải có chứng nhận sinh thái;
- Có thêm nhiều loại sản phẩm giàu omega-3;
- Chất lượng thủy sản được chú trọng;
- Tăng nguyên liệu từ rau trong thức ăn thủy sản;
- Liên kết giữa các nhà sản xuất nhỏ lẻ;
- Các loài thủy sản mới tiếp tục chiếm lĩnh thị phần;
- Cơ cấu lại ngành cá thịt trắng;
- Đẩy mạnh cuộc chiến chống lại khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- Xung đột xoay quanh khai thác khí đốt và thủy sản;

8.5. Định hướng phát triển của Công ty trong sự phát triển của ngành

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng nhưng cũng ngày càng có những đòi hỏi khắt khe của thị trường cũng như để phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành, BLF đang có chiến lược phát triển như sau:

- Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất các mặt hàng mới như rau củ quả đông lạnh, và các sản phẩm giá trị gia tăng từ tôm như rau quả nhồi tôm, sushi đông lạnh... Việc làm này nhằm đón đầu thị trường đang dần chuyển dịch sang những thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, nguyên liệu rau chiếm tỷ trọng lớn, đây cũng là một giải pháp nhằm giải quyết tính chất thời vụ của ngành sản xuất tôm;
    - Lĩnh vực sản xuất sushi set đông lạnh: Trong năm 2008 sẽ đầu tư thêm 6,5 tỷ đồng, trong năm 2010 sẽ tiếp tục đầu tư thêm 25 tỷ đồng để tổ chức sản xuất mở rộng. Đây là mặt hàng có tiềm năng lớn, với thế mạnh sản xuất được một vài nguyên liệu đặc biệt mà trước đây phải nhập khẩu, Công ty đã hạ giá thành sản phẩm một cách đáng kể, ngoài ra BLF còn là nhà sản xuất sushi có cơm duy nhất tại Việt Nam;
    - Số vốn đầu tư trong năm 2008 sẽ được sử dụng như sau:

- Cải tạo nhà xưởng và trang bị thêm công cụ dụng cụ;
- Xây dựng kho lạnh âm 40 độ C: 6 tỷ đồng;

- Lĩnh vực sản xuất bánh tráng rau củ quả: Trong năm 2008 sẽ đầu tư trang bị thêm công cụ, dụng cụ để nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường;
- Lĩnh vực sản xuất máy xử lý rác vi sinh: Hiện nay, Công ty đang đàm phán để tiến tới ký kết hợp đồng xuất khẩu với khách hàng Nhật Bản. Trong năm 2009 sẽ đầu tư 18 tỷ đồng mở rộng nhà máy sản xuất;
- Sản phẩm máy xử lý rác vi sinh là một sản phẩm mới, rác hữu cơ sau khi đưa qua máy xử lý chỉ còn hơi nước. Sản phẩm này nhằm vào thị trường Nhật dùng trong các nhà máy chế biến thực phẩm hoặc các khách sạn, nhất là trong khi thế giới đang quan tâm sâu sắc đến vấn đề môi trường thì máy xử lý rác vi sinh sẽ là mặt hàng mang tính chiến lược của Công ty.

- Hiện chiến lược mở rộng thị trường của Công ty là xâm nhập và mở rộng thị trường tại Hàn Quốc và Châu Úc, tiếp tục củng cố các thị trường truyền thống là Mỹ và Châu Âu; Đây cũng là một trong những định hướng phát triển chung trong xu thế phát triển của ngành.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1. Số người lao động trong công ty

Tổng số lao động của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, tại thời điểm tháng 12 năm 2007 là 578 người.

Cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

Bảng IV.9.1 Cơ cấu lao động theo trình độ

Trình độ	Số cán bộ công nhân viên	Tỷ trọng (%)
Đại học và cao đẳng	35	6,05
Trình độ trung cấp	35	6,05
Trình độ sơ cấp	4	0,70
Công nhân kỹ thuật	22	3,81
Công nhân sản xuất	439	75,95
Lao động phổ thông	43	7,44
Tổng cộng	**578**	**100,00**

Nguồn: Công ty cổ phần thủy sản Bạc Liêu

Trong đó:

Lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn : 85

Lao động có Hợp đồng lao động từ 1-3 năm : 43

Lao động có Hợp đồng lao động ngắn hạn và mùa vụ : 450

9.2. Chế độ làm việc

- Thời gian làm việc:

Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, vào mùa vụ người lao động làm việc tại bộ phận sản xuất được chia làm việc theo ca, mỗi ca làm việc 8h.

Đối với khối văn phòng và các bộ phận khác chỉ làm việc 01 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà Nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, lễ, tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ Luật lao động.

- Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát có trang bị máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động theo quy định của nhà nước như: quần, áo, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng…. Thực hiện tuân thủ nghiêm ngặt và đầy đủ các quy định về vệ sinh lao động và các nguyên tắc an toàn lao động.

- Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

Với những nhân viên ký hợp đồng trên 1 năm, Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo đúng quy định của pháp luật.

9.3. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

9.3.1. Chính sách đào tạo

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân viên trẻ có trình độ chuyên môn cao và năng động, các công nhân lành nghề.

Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng vào các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý đối với các cán bộ quản lý, kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn đối với các nhân viên và công nhân sản xuất. Việc đào tạo được thực hiện theo hình thức đào tạo nội bộ và cử đi đào tạo ở các cơ sở bồi dưỡng nghiệp vụ.

9.3.2. Chính sách lương thưởng

Thủy sản Bạc Liêu xây dựng chế độ lương, thưởng riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ nhân viên trong công ty, góp phần tăng năng suất, chất lượng và hoàn thành công việc, Công ty đã đưa ra chính sách xét thưởng theo bình bầu A, B, C và xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Thủy sản Bạc Liêu thực hiện chế độ cho người lao động theo Luật lao động và Nội quy lao động. Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát, duy trì phong trào văn thể mỹ.

Lương bình quân trong năm 2007 của cán bộ công nhân viên công ty đạt 1.700.000 đồng/người/tháng.

9.3.3. Chính sách trợ cấp

Bên cạnh chính sách tiền lương, thưởng, người lao động làm việc tại Công ty còn được hưởng các chế độ phúc lợi khác như: trợ cấp trong những dịp lễ tết, hiếu hỉ, ốm đau. Chính sách trợ cấp đã phần nào tạo được sự phấn khởi, thái độ tích cực và sự gắn bó lâu dài với Công ty nơi người lao động.

9.3.4. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Lao động, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước về chế độ bảo hiểm và trợ cấp.

10. Chính sách cổ tức

Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu đã được Đại hội Cổ đông thông qua, chính sách phân phối lợi nhuận và cổ tức cho cổ đông của Thủy sản Bạc Liêu được quy định như sau:

- Công ty sẽ chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận sau thuế của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Tuy nhiên năm đầu tiên chuyển đổi thành công ty cổ phần, công ty không chi trả cổ tức để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Công ty có kế hoạch chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trong năm 2007, 12% cho năm 2008 và không dưới 14% cho những năm kế tiếp.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

11.1.1. Trích khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định của Công ty được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu như các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

- Tài sản cố định vô hình:
  - Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi trả để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ… Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao;
  - Bản quyền và bằng sáng chế: Bản quyền và bằng sáng chế là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp chi ra để có bản quyền, bằng sáng chế. Bản quyền và bằng sáng chế được khấu hao 20 năm;
  - Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

11.1.2. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong năm 2006 là 1.500.000 đồng/người. Năm 2007 tăng lên 1.700.000 đồng/người.

11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ vay ngân hàng.

Với nhà cung cấp, công ty cũng luôn bảo đảm được thời gian thanh toán mà nhà cung cấp đưa ra, do đó uy tín của Công ty được nâng cao, hạn mức tín dụng mua hàng của Công ty ngày càng tăng.

11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp đầy đủ các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp nhà nước khác theo đúng luật định.

Bảng IV.11.1.4 Liệt kê các khoản thuế phải nộp và đã nộp

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các khoản thuế phải nộp	Năm 2006 *			Năm 2007	
		Chuyển từ Công ty TNHH	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	101	141	250	-	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22	22	90	90
3	Thuế xuất, nhập khẩu	-	11	11	92	92
4	Thuế TNDN	184	77	-	1.245	215
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	10	-
6	Thuế khác	-	-	-	3	3
	Tổng cộng	**285**	**251**	**283**	**1.440**	**400**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006, năm 2007

11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định

Công ty không trích lập các quỹ trong năm 2006 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty sẽ bắt đầu trích lập các quỹ trong các năm tiếp theo theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

11.1.6. Tổng dư nợ vay

Bảng IV.11.1.6 Tổng dư nợ vay

Đơn vị tính:Triệu đồng

Chỉ tiêu	31-12-2006	31-12-2007
Vay ngắn hạn	12.809	50.630
- Vay ngắn hạn ngân hàng	*7.145*	*48.562*
- Vay cá nhân	*1.250*	*-*
- Vay dài hạn đến hạn trả	*4.414*	*2.068*
Vay dài hạn	3.021	1.065
- Vay dài hạn ngân hàng	*1.250*	*213*
- Vay cá nhân	*1.771*	*852*
Cộng	**15.830**	**51.695**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo tài chính kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Tình hình vay nợ của công ty có xu hướng tăng trong thời gian vừa qua, chủ yếu là tăng vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động. Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 tăng 295% so với năm 2006, trong khi vay dài hạn giảm 65% so với năm 2006. Cơ cấu nợ vay của Công ty có sự thay đổi rõ rệt, tỷ lệ vay ngắn hạn và vay dài hạn trên tổng nợ vay lần lượt là 81% và 19% (năm 2006), 97,9% và 2% (năm 2007).

11.1.7. Tình hình công nợ hiện nay

Bảng IV.11.1.7.1 Tổng nợ phải thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31-12-2006	31-12-2007
Tổng nợ phải thu	**14.918**	**25.258**
Phải thu ngắn hạn	14.918	25.258
- Phải thu khách hàng	*14.783*	*21.836*
- Trả trước cho người bán	*16*	*2.773*
- Các khoản phải thu khác	*119*	*649*
Phải thu dài hạn	-	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo tài chính kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất, tình hình công nợ của công ty cũng có xu hướng tăng qua các năm. Tổng nợ phải thu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 tăng 69% so với thời điểm cuối năm 2006. Trong năm 2007 công ty đã ký được nhiều hợp đồng xuất khẩu, có giá trị lớn doanh thu tăng cao nên các khoản phải thu khách hàng vào thời điểm cuối năm cũng tăng theo tương ứng.

Bảng IV.11.1.7.2 Tổng nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31-12-2006	31-12-2007
Tổng nợ phải trả	**26.221**	**24.114**
Nợ phải trả ngắn hạn	26.221	24.114
- Phải trả người bán	*16.550*	*14.673*
- Người mua trả tiền trước	*1.545*	*240*

Chỉ tiêu	31-12-2006	31-12-2007
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*261*	*1.301*
- Phải trả người lao động	*301*	*972*
- Chi phí phải trả	*119*	*146*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*7.445*	*6.782*
Nợ phải trả dài hạn	-	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo tài chính kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 giảm 8% so với thời điểm cuối năm 2006 chủ yếu do giảm các khoản phải trả cho người bán (giảm 11% so với năm 2006) và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (giảm 9% so với năm 2006)

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Một số chỉ tiêu tài chính khái quát được trích từ các Báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Bảng IV.11.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Số TT	Chỉ tiêu	Đvt	31-12-2006 *	31-12-2007
I	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	83,50	48,19
2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,06	0,93
II	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			

* Số liệu của Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu + Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006.

Số TT	Chỉ tiêu	Đvt	31-12-2006 *	31-12-2007
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,58	1,30
2	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,45	0,82
III	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
1	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,32	1,67
2	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	17,63	11,64
IV	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,37	4,26
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,00	13,75
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	%	1,82	7,12
4	Tỷ suất LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	(**)	3,6

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu 2006, Báo cáo tài chính kiểm toán công ty CP Thủy sản Bạc Liêu năm 2006 và năm 2007

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản cũng như hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu năm 2007 giảm đáng kể so với năm 2006 do Công ty tăng nguồn vốn chủ sở hữu và sử dụng nguồn vốn này tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán có sự biến động qua các năm. Trong năm 2007 nhờ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty phát triển nên các chỉ số về khả năng thanh toán đã tăng mạnh so với năm 2006, khả năng thanh toán ngắn hạn tăng từ 0,58 lần trong năm 2006 lên 1,30 lần trong năm 2007, còn khả năng thanh toán nhanh cũng tăng từ 0,45 lần trong năm 2006 tăng lên 0,82 lần trong năm 2007.

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Mặc dù Công ty đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng để chuẩn bị mở rộng sản xuất trong các năm tới

nên tài sản cố định tăng mạnh, tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng tài sản cố định vì vậy chỉ số Doanh thu trên Tổng tài sản tăng từ 1,32 lần năm 2006 lên 1,67 lần năm 2007.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Nhìn chung các chỉ tiêu này trong năm 2007 tăng trưởng khá tốt so với năm 2006. Nguyên nhân là do Công ty đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu làm tăng đáng kể doanh thu với mức tăng 300% so với năm 2006. Ngoài ra, Công ty cũng vượt qua những khó khăn trong năm 2006 do sự biến động về nhân sự khi chuyển đổi hình thức từ công ty TNHH sang thành công ty cổ phần, do ảnh hưởng của vụ kiện bán phá giá tôm cũng như bị kiểm soát chặt chẽ về vệ sinh an toàn thực phẩm của các thị trường truyền thống.

(**): Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần cả năm 2006 chỉ đạt âm 0,99% là do những tồn tại của hoạt động chưa hiệu quả khi còn là công ty TNHH trong 8 tháng đầu năm. Tuy nhiên cho đến 4 tháng cuối năm 2006, kể từ khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần, sau khi đã đi vào ổn định thì hoạt động của BLF đã được cải thiện một cách đáng kể. Tính riêng cho 04 tháng cuối năm 2006, tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần đã đạt 3,03%.

12. Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát

12.1. Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ tên	**NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**
Giới tính	Nữ
Ngày sinh	04/02/1959
Số CMND: 023284615;	Ngày cấp: 21/06/2007; Nơi cấp: CA TP. HCM
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Sông Cầu, Phú Yên
Địa chỉ thường trú	493/26 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 13, Quận 10, TP. HCM
Chức vụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp Đại học Thủy sản Nha Trang
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1982 – 1987	*Ủy ban Vật giá tỉnh Khánh Hoà*
1987 – 1992	*Sở Tài chính vật giá tỉnh Khánh Hoà*
1992 – 1997	*Công ty Bột giặt mỹ phẩm Nha Trang.*
1997 – 2001	*Kinh doanh tự do*
2001 – 2006	*Chủ tịch HĐTV công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu*
2006 đến nay	*Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	1.002.300 cổ phiếu (chiếm 20,05% tổng VCSH)
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	**NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN**
Giới tính	Nữ
Ngày sinh	11/03/1964
Số CMND: 021579075; Ngày cấp: 30/10/1995; Nơi cấp: CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Thuận Hải
Địa chỉ thường trú	259 Trần Bình Trọng, Phường 14, Quận 5, TP HCM
Chức vụ	Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Không
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1982 – nay	*Kinh doanh tự do*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	180.000 cổ phiếu (chiếm 3,6% tổng vốn chủ sở hữu)
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	**NGUYỄN PHẠM NHƯ HẢI**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	18/03/1973
Số CMND: 024673627; Ngày cấp: 26/12/2006; Nơi cấp: CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú	40/17 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM
Chức vụ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Trung cấp Kỹ thuật may
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2000 đến nay	*Công ty may Nguyên Hồng*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	130.000 cổ phiếu (chiếm 2,6% vốn chủ sở hữu)
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	**TÔ HUY PHONG**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	22/12/1970
Số CMND: 380955858; Ngày cấp: 23/05/2002; Nơi cấp: CA Cà Mau	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Đầm Dơi, Cà Mau
Địa chỉ thường trú	84/25 Ấp 3, Xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn, TP. HCM
Chức vụ	Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Không
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2002 – nay	*Giám đốc Công ty TNHH Phong Phú*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	14.000 cổ phiếu (chiếm 0,28% vốn chủ sở hữu)
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	**VÕ THỊ THẢO LY**
Giới tính	Nữ
Ngày sinh	1974
Số CMND: 024619344; Ngày cấp: 18/10/2006; Nơi cấp: CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Cai Lậy, Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	16/157 Phan Huy Ích, Phường 2, Quận Gò Vấp, TP. HCM
Chức vụ	Thư ký Hội đồng quản trị - Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	09/12
Trình độ chuyên môn	Không
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1992 – nay	*Kinh doanh tự do*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	50.000 cổ phiếu (chiếm 1% vốn chủ sở hữu)
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

12.2. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Họ tên	**NGUYỄN TƯỜNG LONG**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	31/01/1962
Số CMND: 020512406; Ngày cấp: 30/03/1999; Nơi cấp : CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Kiên Giang
Địa chỉ thường trú	259 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, TP. HCM
Chức vụ	Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp Đại Học Tổng Hợp TP. HCM
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1984-1992	*Công ty Thủy sản xuất khẩu Thành phố*
1993- 2000	*Công ty Thủy sản Tây Nam*
2001- 2005	*Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải*
2005 - 7/2006	*Giám đốc Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu*
7/2006 – nay	*Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan Nguyễn Thị Minh Huyền – Vợ	180.000 cổ phiếu (chiếm 3,6% vốn chủ sở hữu)
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Phó Tổng Giám đốc

Họ tên	**NGUYỄN PHẠM NHƯ HỔ**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	01/01/1970
Số CMND: 212607437 Ngày cấp : 14/09/1995; Nơi cấp : CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú	Quảng Ngãi
Chức vụ	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Thương mại
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2001 – 2006	*Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu*
2006 – nay	*Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan Nguyễn Phạm Như Hải – Anh	130.000 cổ phiếu (chiếm 2,6% vốn chủ sở hữu)
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Phó Tổng Giám đốc

Họ tên	**VÕ VĂN CHÂU EM**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	08/10/1979
Số CMND: 311552883; Ngày cấp: 18/07/1994; Nơi cấp: CA Tiền Giang	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Cai Lậy, Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	Cai Lậy, Tiền Giang
Chức vụ	Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Đại Học Kinh Tế TP. HCM –Tài chính kế toán
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2001 – 2003	Công ty Liên Doanh Isdolapia, Chức vụ Kế toán viên
2003 – 2006	Kế toán trưởng Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu
2006 – nay	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan Võ Thị Thảo Ly – Chị	50.000 cổ phần (chiếm 1% vốn chủ sở hữu)
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Phó Tổng Giám đốc

Họ tên	**NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	01/04/1956
Số CMND: 022228852; Ngày cấp: 03/10/1986; Nơi cấp: CA TP. HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Bạc Liêu
Địa chỉ thường trú	24/18 Hoàng Hoa Thám, P. 07, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Chức vụ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại Nha Trang
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Không
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
Trước 2002	*Kinh doanh tự do*
2002 – 6/2007	*Phó Giám đốc Công ty TNHH Thủy Sản Nha Trang*
6/2007 – nay	*Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Phó Tổng Giám đốc

Họ tên	**NGUYỄN THANH ĐẠM**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	15/03/1973
Số CMND: 022652245; Ngày cấp: 21/09/2007; Nơi cấp: CA TP.HCM	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Bạc Liêu
Địa chỉ thường trú	24/18 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Chức vụ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh TP.HCM Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Đại học Kinh Tế – Quản trị kinh doanh
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1999 – 2002	*Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải*
2002 – 2004	*Du học tại Anh Quốc, Post Graduate Diploma Marketing*
2004 – 2006	*Phó Giám Đốc Kinh Doanh Công ty TNHH Thủy Sản Nha Trang*
2006 – nay	*Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu kiêm Giám đốc chi nhánh HCM*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

12.3. Ban Kiểm soát

Trưởng Ban Kiểm soát

Họ tên	**PHAN VÕ KHOA THẠCH**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	1975
Số CMND: 311457907; Ngày cấp: 05/09/2003; Nơi cấp: CA Tiền Giang	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	Xã Long Định, Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
Chức vụ	Quản đốc phân xưởng kiêm Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Trung cấp thủy sản
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
1996 – 2004	*Nhân viên Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải*
2004 – 7/2006	*Trưởng ban Kiểm soát Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu*
7/2006 – nay	*Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên ban kiểm soát

Họ tên	**TRẦN QUANG CHIẾN**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	1981
1. Số CMND: 385075326; Ngày cấp: 22/03/1999; Nơi cấp: CA Bạc Liêu	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Bình Định
Địa chỉ thường trú	D06/98A Trà Kha A, F8, Tx.Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chức vụ	Thành viên Ban kiểm soát
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư công nghệ thực phẩm
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2007 đến nay	*Nhân viên phòng quản lý chất lượng Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

Thành viên ban kiểm soát

Họ tên	**TĂNG HIẾU NGHĨA**
Giới tính	Nam
Ngày sinh	1981
Số CMND: 385019318; Ngày cấp: 20/08/1997; Nơi cấp: CA Bạc Liêu	
Quốc tịch	Việt Nam
Nguyên quán	Bạc Liêu
Địa chỉ thường trú	62 Phan Đình Phùng, F3, Tx.Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chức vụ	Trưởng phòng quản lý chất lượng kiêm Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu
Chức vụ hiện tại tại các tổ chức khác	Không
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư công nghệ thực phẩm
Khen thưởng	Không
Quá trình công tác:	
2004 – 7/2006	*Trưởng phòng quản lý chất lượng Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu*
7/2006 – nay	*Trưởng phòng quản lý chất lượng công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân	Không
Tỷ lệ sở hữu của những người liên quan	Không
Các khoản nợ đối với công ty	Không
Lợi ích liên quan khác đối với công ty	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty	Không

13. Tài sản

Tài sản cố định của Công ty vào thời điểm 31/12/2007

Bảng IV.13.2 Tài sản cố định tại 31/12/2007

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tài sản	Nguyên giá (NG)	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ giữa GTCL và NG
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**58.288**	**10.689**	**47.599**	**81,66%**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.878	1.460	8.418	85,30%
2	Máy móc thiết bị	44.327	8.119	36.208	81,68%
3	Phương tiện vận tải	2.968	960	2.008	67,65%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.072	127	945	88,15%
5	Tài sản cố định khác	43	23	20	46,51%
II	**Tài sản cố định vô hình**	**8.941**	**102**	**8.839**	**98,86%**
1	Quyền sử dụng đất	2.496	-	2.496	100,00%
2	Bản quyền, bằng sáng chế	6.400	99	6.301	98,45%
3	Phần mềm kế toán	45	3	42	93,33%
	Tổng cộng	**67.229**	**10.791**	**56.438**	**83,95%**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2007

14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2008 – 2010

14.1. Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức

Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Để thực hiện kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho giai đoạn 2008 – 2010, chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới, ngoài việc sử dụng đòn bẩy tài chính để đảm bảo chi phí sử dụng vốn hợp lý, BLF cũng có kế hoạch tăng vốn điều lệ qua các năm nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính cho việc mở rộng sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm – thể hiện qua sự tăng trưởng doanh thu. Việc tăng vốn bao gồm phát hành cổ phiếu bên ngoài cho các cổ đông khi thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thì trường chứng khoán và sử dụng lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư sau khi đảm bảo mức tỷ lệ cổ tức hợp lý chi trả cho các cổ đông.

Kết quả kinh doanh dự kiến của Công ty từ 2008 đến 2010

Dự kiến kết quả kinh doanh của Công ty đến 2010 thể hiện tóm tắt trong bảng sau:

Bảng IV.14.2 Kết quả kinh doanh dự kiến từ năm 2008 đến 2010

Nguồn: Kế hoạch phát triển BAC LIEU FIS giai đoạn 2008 – 2010

Chỉ tiêu tài chính	Đvt	Năm 2007	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ % thay đổi với năm trước	Giá trị (VND)	Tỷ lệ % thay đổi với năm trước	Giá trị 4(VND)	Tỷ lệ % thay đổi với năm trước (%)
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	50.000	62.500	25,00	80.500	28,80	105.500	31,06
Doanh thu thuần	Triệu đồng	262.841	325.996	24,03	373.375	14,53	463.287	24,08
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.208	17.764	58,49	21.600	21,59	26.755	23,87
Tỷ lệ LNST/ Doanh thu thuần	%	4,26	5,45	1,19	5,79	0,34	5,77	(0,02)
Tỷ lệ LNST/ Vốn chủ sở hữu	%	13,75	28,42	14,67	26,83	(1,59)	25,36	(1,47)
Tỷ lệ cổ tức	%	10,00	12,00	2,00	14,00	2,00	14,00	-

14.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

Trong các năm tiếp theo, dự kiến tốc độ tăng trưởng đối với các sản phẩm Tôm vào khoảng 10%/năm.

Đối với các sản phẩm khác, dự kiến tình hình tăng trưởng và tỷ suất lợi nhuận khả quan, cụ thể:

Bảng IV.14.3 Tỷ suất lợi nhuận dự kiến các sản phẩm của công ty

Sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận (%)
Sushi set	21
Bánh tráng rau củ quả	13
Rau củ quả	27
Máy xử lý rác vi sinh	14

Nguồn: Kế hoạch phát triển BAC LIEU FIS giai đoạn 2008 – 2010

Dựa trên tình hình sản xuất kinh doanh thực tế và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đã đạt được trong năm 2007 và phương hướng phát triển kinh doanh trong các năm tiếp theo, Công ty tiếp tục phát huy và xây dựng các giải pháp để thực hiện các mục tiêu trong các năm tiếp theo với từng nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Công tác tổ chức, quản lý: Sắp xếp và kiện toàn bộ máy quản lý phù hợp với tình hình phát triển của Công ty;
- Củng cố và phát triển thị trường phân phối sản phẩm
  - Duy trì sản xuất ổn định và kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm cung ứng cho khách hàng;
  - Cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng: giao hàng đúng tiến độ, chất lượng sản phẩm cao và bảo đảm chính xác theo hợp đồng;
  - Quảng bá thương hiệu và sản phẩm trên website, giao dịch qua thương mại điện tử;
  - Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm khách hàng tiềm năng ở những thị trường mới và thị trường chất lượng cao thông qua các hội chợ thủy sản quốc tế;
- Công tác huy động vốn và niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch Chứng khoán

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo đúng nội dung và lộ trình trong phương án huy động vốn đã được thông qua tại Đại hội cổ đông của Công ty;
- Hoàn tất các thủ tục cần thiết để thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại TTGDCK Hà Nội vào đầu năm 2008.

- Công tác quản lý và khai thác hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị
  - Rà soát, đánh giá nhu cầu và khả năng sử dụng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; Thực hiện bán, khoán hoặc cho thuê những tài sản không phù hợp với nhu cầu sử dụng, hoặc sử dụng không hiệu quả;
  - Đẩy mạnh sản xuất, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Tích cực tìm kiếm vùng nguyên liệu, mở rộng thị trường xuất khẩu;
  - Tăng doanh số xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng vào thị trường Nhật, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và EU;
  - Khai thác các thị trường như: Trung Quốc, Úc, Nga....
  - Mở rộng ngành nghề kinh doanh đồng thời thăm dò thị trường, phát triển sản phẩm mới.

14.3. Phương hướng thực hiện

14.3.1. Công tác tổ chức, quản lý

- Tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự phù hợp với đặc điểm hoạt động và mục tiêu phát triển của Công ty. Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ quản lý và nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng làm việc cho cán bộ công nhân viên;
- Công ty rất quan tâm đến công tác đào tạo tuyển dụng những cán bộ có năng lực nhằm đáp ứng tốt cho các vị trí chủ chốt và tham gia điều hành hoạt động sản xuất tại Công ty;
- Bổ sung và hoàn thiện các quy chế quản lý phù hợp với hoạt động của công ty cổ phần như: Quy chế tài chính; Quy chế quản lý và sử dụng tài

sản; Quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; Quy chế lương, thưởng; Quy chế đào tạo, tuyển dụng...theo hướng tăng tính linh hoạt, chủ động và phối hợp chặt chẽ trong tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tăng cường hiệu quả trong quản lý và tăng hiệu quả kinh doanh.

14.3.2. Công tác huy động vốn

- Huy động vốn đầu tư từ các nhà đầu tư thông qua việc niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán và từ các đối tác, các cổ đông có nhu cầu theo từng dự án hoạt động và phát triển cụ thể khi cần thiết;
- Theo dõi, đánh giá hiệu quả tài chính của từng dự án đầu tư, xây dựng tiến độ sử dụng vốn của từng dự án và của các dòng tiền để có biện pháp cân đối tài chính và kế hoạch huy động vốn đầu tư thích hợp.

14.3.3. Hoạt động kinh doanh

- Đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố lòng tin của người tiêu dùng, phát triển chính sách chăm sóc khách hàng và quảng bá thương hiệu;
- Mở rộng thị phần, phát triển các thị trường tiềm năng, xuất khẩu;...
- Xây dựng hệ thống cung ứng nguyên liệu và phân phối sản phẩm thực sự gắn bó, có trách nhiệm đối với hoạt động kinh doanh của công ty;
- Xây dựng chiến lược hoạt động kinh doanh theo định hướng đa ngành với lĩnh vực cốt lõi là kinh doanh thủy sản và phát triển các lĩnh vực hoạt động khác có liên quan và hỗ trợ tương tác cho lĩnh vực cốt lõi;
- Với việc mở các xí nghiệp sản xuất chuyên biệt các sản phẩm khác nhau, Công ty sẽ đơn giản hóa được quy trình quản lý cũng như sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh doanh;
- Mở rộng hoạt động Marketing để tìm kiếm khách hàng mới cho sản phẩm sushi set, bánh tráng rau quả và máy xử lý rác vi sinh đã được sản xuất thử nghiệm trong năm 2007.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Dưới góc độ là một tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích, đưa ra những đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như khả năng đạt được kế hoạch lợi nhuận, cổ tức đặt ra của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu.

Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng nghiêm trọng ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thì khả năng đạt được kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận của Công ty là khả thi. Chúng tôi cho rằng kế hoạch lợi nhuận, cổ tức mà Công ty đưa ra là phù hợp với tình hình hiện tại, đảm bảo mức cổ tức cho nhà đầu tư cũng như nguồn lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư nhằm duy trì tốc độ phát triển trong tương lai.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, những ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của các số liệu được dự báo. Những ý kiến nhận xét trên chỉ có ý nghĩa tham khảo, các nhà đầu tư cần cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty:

Không có

17. Thông tin về những tranh chấp, kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết:

Không có

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Toàn bộ chứng khoán niêm yết là Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

Mệnh giá mỗi cổ phiếu thống nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

Tổng số cổ phần đăng ký niêm yết là 5.000.000 cổ phiếu.

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành

Loại cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu (cổ phần)	Thời gian hạn chế	Thời điểm hết hạn
Cổ phiếu của cổ đông sáng lập	1.376.300	3 năm từ ngày nhận được giấy phép đăng ký kinh doanh	Ngày 20 tháng 7 năm 2009

Cổ phiếu của cổ đông sáng lập cũng chính là cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc) mà theo quy định của Luật chứng khoán khi thực hiện niêm yết cổ phiếu, cổ phiếu của cổ đông nội bộ bị hạn chế chuyển nhượng 100% số cổ phiếu trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong 6 tháng tiếp theo. Do vậy, thời gian hạn chế chuyển nhượng trên cũng nằm trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập.

5. Giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách của cổ phần Công ty tại thời điểm 31/12/2007 là:

Giá trị sổ sách	=	Nguồn vốn, quỹ	=	81.501.740.069	=	16.300 đồng
		Số cổ phần		5.000.000		

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, sau khi Công ty được đăng ký thành công ty đại chúng và/ hoặc cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, các giới hạn về tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài sẽ phụ thuộc vào các quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm hiện tại, theo Quyết định 238/2005/QĐ–TTg ngày 29/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ nắm giữ tối đa của bên nước ngoài vào một công ty niêm yết là 49%.

7. Các loại thuế có liên quan

7.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, miễn thuế trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 14/CN-UB ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu. Thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi là năm 2002, từ khi còn hoạt động dưới hình thức công ty TNHH, như vậy Công ty sẽ còn được áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2008.

Ngoài ra, cũng theo Giấy chứng nhận trên, Công ty còn được hưởng các ưu đãi bổ sung là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, cho phần thu nhập tăng thêm do thực hiện dự án đầu tư mới xưởng chế biến hàng thủy sản xuất khẩu.

7.2 Thuế giá trị gia tăng

Hiện nay, Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau :

- Mặt hàng xuất khẩu : 0%
- Hoạt động gia công, hàng chưa qua chế biến : 5%
- Hàng đã qua chế biến : 10%

7.3 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật hiện hành

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức đăng ký niêm yết

Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu

- Địa chỉ : Số 89 Quốc lộ 1A, Thị trấn Giá Rai, Huyện Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
- Điện thoại : 0781 849 576
- Fax : 0781 849 706
- Giấy ĐKKD : 6003000027
- E-mail : baclieufish@hcm.vnn.vn
- Website : www.baclieufis.vn

2. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI)

- Trụ sở : 152 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội
  Chi nhánh : 193 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Tel : 04 728 0921/ 08 838 6868
- Fax : 04 728 0920/ 08 920 7542
- Email : contact@tvsi.com.vn
- Website : www.tvsi.com.vn

3. Tổ chức kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

- Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 827 2295
- Fax : 08 827 2300

VII. PHỤ LỤC

Phụ lục I : **Điều lệ của Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu**

Phụ lục II : **Những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết**

Phụ lục III : **Các báo cáo tài chính của Công ty Thủy sản Bạc Liêu**

Phụ lục IV : **Các văn bản khác**

Bạc Liêu, ngày 8 tháng 04 năm 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN TƯỜNG LONG **NGUYỄN PHẠM NHƯ HỔ**

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	**KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHAN VÕ KHOA THẠCH	**VÕ VĂN CHÂU EM**